

**MỤC LỤC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | | Trang |
| **Phần I:** | **Quyết định và Phương án điều tra doanh nghiệp** | | **5** |
|  | Quyết định số 270/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 3 năm 2023 của  Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023 | | 7 |
|  | Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023 kèm theo Quyết định số 270/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê | | 9 |
| **Phần II:** | **Phụ lục** | | **23** |
|  | Phụ lục I. Danh sách các Tập đoàn, Tổng công ty và doanh nghiệp  có hoạt động hạch toán toàn ngành | | 25 |
|  | Phụ lục II. Quy trình chọn mẫu điều tra doanh nghiệp năm 2023 | | 28 |
| **Phần III:** | **Nhiệm vụ của điều tra viên, giám sát viên** | | **49** |
| **Phần IV:** | **Giải thích và hướng dẫn cách ghi phiếu** | | **55** |
| **Phần V:** | **Phiếu điều tra doanh nghiệp năm 2023** | | **143** |
| Phiếu 1/DN-TB | | Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp | 145 |
| Phiếu 1/DN-MAU | | Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp | 148 |
| Phiếu số 1.1/ DN-MAUCN | | Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp | 159 |
| Phiếu số 1.2/ DN-MAUXD | | Kết quả hoạt động xây dựng năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng | 160 |
| Phiếu số 1.3/ DN-MAUVTKB | | Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi | 162 |
| Phiếu số 1.4/ DN-MAULT | | Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ  lưu trú | 166 |
| Phiếu số 1.5/ DN-MAULH | | Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ  lữ hành | 168 |
| Phiếu số 1.6/ DN-MAUDVGC | | Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài | 170 |
| Phiếu số 1.7/ DN-MAUFATS | | Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 175 |
| Phiếu số 1.8/ DN-MAUTCTD | | Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 176 |
| Phiếu số 1.9/ DN-MAUBH | | Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2022 - Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài | 178 |
| Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT | | Vốn đầu tư thực hiện năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp trong năm 2022 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định, … phục vụ hoạt động SXKD | 179 |
| Phiếu số 1.11/ DN-MAUNL | | Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng | 181 |
| Phiếu số 2/ DN-XNKDV | | Phiếu thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ | 183 |

Phần I

QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN   
ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 270/QĐ-TCTK | *Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2023 của   
Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của Tổng cục Thống kê;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Điều 2.** Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện điều tra đúng Phương án quy định.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);  - Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;  - UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương  (để phối hợp chỉ đạo);  - Lưu: VT, TTDL (5). | **TỔNG CỤC TRƯỞNG**  *(Đã ký)*  **Nguyễn Thị Hương** |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHƯƠNG ÁN**

**Điều tra doanh nghiệp năm 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 270/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 3 năm 2023*

*của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA**

**1. Mục đích điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 thu thập các thông tin về doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) nhằm mục đích:

- Phục vụ công tác quản lý, điều hành, đánh giá và dự báo tình hình kinh tế - xã hội, lập chính sách, kế hoạch phát triển của toàn bộ nền kinh tế và từng địa phương;

- Phục vụ tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) năm 2022, các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia và các chỉ tiêu thống kê của các chuyên ngành kinh tế;

- Biên soạn "Sách trắng doanh nghiệp năm 2023" và “Sách trắng hợp tác xã   
năm 2023”;

- Cập nhật cơ sở dữ liệu làm dàn mẫu của các cuộc điều tra thống kê về   
doanh nghiệp;

- Đáp ứng nhu cầu của các đối tượng dùng tin khác.

**2. Yêu cầu điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các điều tra khác;

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê;

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

**II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

**1. Phạm vi điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc tất cả các ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) trừ 3 ngành sau:

**-** Ngành O - Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

**-** Ngành U - Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

**-** Ngành T - Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

Do đối tượng điều tra không phát sinh trong các ngành này.

**2. Đối tượng điều tra**

Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi một ngành kinh tế tại một địa điểm (đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn) của tất cả ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành O, ngành U và ngành T trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân).

**3. Đơn vị điều tra**

Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và các chi nhánh hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp.

*Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều chỉnh bởi các Luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán, *…*

*Chi nhánh hạch toán độc lập:*

Là đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền;

Có mã số thuế riêng 13 số; có con dấu riêng; tài khoản ngân hàng riêng, sử dụng hóa đơn và báo cáo tài chính sử dụng hóa đơn tại chi nhánh; trực tiếp kê khai thuế tại chi nhánh; có tổ chức bộ máy kế toán; tự lập và nộp Báo cáo tài chính tại chi nhánh.

*Tập đoàn, tổng công ty gồm* 64 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành (bao gồm 03 tập đoàn, tổng công ty thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng **-** danh sách kèm theo tại Phụ lục I).

**III. LOẠI ĐIỀU TRA**

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 là cuộc điều tra thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

**1. Điều tra toàn bộ**

Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về thông tin định danh, ngành nghề sản xuất kinh doanh, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh.

**2. Điều tra chọn mẫu**

Áp dụng đối với các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra nhằm mục đích mở rộng nội dung điều tra, phục vụ tính các chỉ tiêu chuyên ngành, giúp nâng cao chất lượng điều tra nhất là đối với các câu hỏi phức tạp, chuyên sâu. Các đơn vị điều tra mẫu sẽ thực hiện điền thêm thông tin Phiếu số 1/DN-MAU và các phiếu chuyên ngành.

Tiêu chí và phương pháp chọn mẫu:

- Tiêu chí chọn mẫu dựa vào 03 tiêu chí: Loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế cấp 4 và doanh thu thuần.

- Phương pháp chọn mẫu: Sử dụng phương pháp chọn mẫu chủ đích kết hợp với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

- Suy rộng kết quả: Mẫu chọn đại diện cho cấp tỉnh, thành phố theo ngành cấp 4 để suy rộng kết quả cho cấp tỉnh, thành phố đến ngành kinh tế cấp 4.

- Quy trình chọn mẫu được quy định tại Phụ lục II.

**IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA**

**1. Thời điểm điều tra**

Thời điểm điều tra được tiến hành vào ngày 01/4/2023. Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong từng phiếu điều tra.

1. **Thời kỳ thu thập thông tin**

Thời kỳ thu thập thông tin đối với các chỉ tiêu của cuộc điều tra là số liệu năm 2022. Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ như: Kết quả sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư thực hiện, sản lượng sản phẩm sản xuất và một số chỉ tiêu khác.

**3. Thời gian điều tra**

- Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 31/7/2023;

- Các tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp từ 5.000 doanh nghiệp trở lên: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 30/6/2023;

- Các tỉnh, thành phố còn lại: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 30/5/2023.

**4. Phương pháp điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp thông qua hình thức thu thập thông tin trực tuyến.

Các đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Cục TTDL).

**V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA**

**1. Nội dung điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 thu thập các thông tin sau:

*-* Thông tin nhận dạng: Thông tin định danh của đơn vị điều tra; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; loại hình doanh nghiệp; cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp;

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: Số lao động; thu nhập của người lao động;

- Thông tin về kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh: Kết quả hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh; vốn đầu tư; sản lượng sản xuất của sản phẩm; tiêu dùng năng lượng; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;

- Thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của doanh nghiệp.

**2. Phiếu điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 sử dụng 14 loại phiếu điều tra sau:

(1) Phiếu 1/DN-TB: Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp điều tra toàn bộ.

(2) Phiếu số 1/DN-MAU: Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp điều tra mẫu.

(3) Phiếu số 1.1/DN-MAUCN: Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2022 -   
Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

(4) Phiếu số 1.2/DN-MAUXD: Kết quả hoạt động xây dựng năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng.

(5) Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB: Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

(6) Phiếu số 1.4/DN-MAULT: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2022 -   
Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

(7) Phiếu số 1.5/DN-MAULH: Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2022 -   
Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

(8) Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC: Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

(9) Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS: Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(10) Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(11) Phiếu số 1.9/DN-MAUBH: Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2022 - Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm.

(12) Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT: Vốn đầu tư thực hiện năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2022 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định… phục vụ hoạt động SXKD.

(13) Phiếu số 1.11/DN-MAUNL: Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng trong doanh nghiệp năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng.

(14) Phiếu số 2/DN-XNKDV: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ.

**VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA**

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 sử dụng các bảng phân loại thống kê sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018).
2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.
4. Danh mục công trình, hạng mục công trình xây dựng và năng lực mới tăng ban hành kèm theo phương án điều tra.
5. Danh mục các nước và vùng lãnh thổ do Tổng cục Thống kê quy định.

Phần IV

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN   
CÁCH GHI PHIẾU

**Phiếu 1/DN-TB:   
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022   
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng đối với doanh nghiệp không thực hiện điều tra phiếu 1/DN-MAU.

**PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP**

***Đơn vị kê khai thông tin:*** *Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.*

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

**A1.1. Tên doanh nghiệp:**Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

**A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:**Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**A1.3, A1.4.** **Số điện thoại, địa chỉ email:** Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

**A1.5. Loại hình doanh nghiệp:** Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền tỷ lệ % vốn điều lệ hoặc tỷ lệ % cổ phần biểu quyết của doanh nghiệp theo từng mục.

**A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp:** Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất. Chọn khu vực có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp.

**A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp:** Doanh nghiệp trả lời các câu hỏi, chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Theo Điều 10 của Luật DN 2020, doanh nghiệp xã hội phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này;

b) Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;

c) Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký.

**A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2022 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí sản xuất và có phát sinh thuế VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2022 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

**Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2022:** Mô tả ngành hoạt động chính của doanh nghiệp là ngành có giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2022:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2022.

**A3.2.** **Lao động có tại thời điểm 31/12/2022:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2022. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

**A4. Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2022:** Ghi tổng số tiền mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ để phục vụ cho hoạt động SXKD trong năm 2022.

**Phiếu số 1/DN-MAU:   
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022   
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA MẪU**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng đối với doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra.

**PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP**

***Đơn vị kê khai thông tin:*** *Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.*

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

**A1.1. Tên doanh nghiệp:**Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

**A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:**Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**A1.3, A1.4.** **Số điện thoại, địa chỉ email:** Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

**A1.5. Loại hình doanh nghiệp:** Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền số liệu.

**A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp:** Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

**A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp:** Doanh nghiệp trả lời các câu hỏi, chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Theo Điều 10 của Luật DN 2020, doanh nghiệp xã hội phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này;

b) Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích   
cộng đồng;

c) Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký.

**A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2022 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc, nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2022 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

**Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2022:** Mô tả và kê khai các ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2022.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2022:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng: bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2022.

**A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2022:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng tại thời điểm 31/12/2022. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ, lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) và lao động được đóng BHXH.

**A3.3. Lao động trả lương các tháng trong năm 2022:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể, … Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

**A3.4. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2022:** Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

**Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm:**

Tham khảo Có TK 334.

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;

- Thưởng có tính chất như lương;

- Lương nghỉ phép;

- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;

- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội: ốm đau, tai nạn, thai sản,...).

*Lưu ý:*

*- Tổng số tiền phải trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động tại đơn vị trong năm 2022, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.*

*- Tổng số tiền phải trả cho người lao động: bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...*

*- Trong trường hợp không tính được tổng thu nhập của giám đốc doanh nghiệp thì căn cứ vào số tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của giám đốc doanh nghiệp để ước tính ra tổng thu nhập.*

**Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi:** Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát (tham khảo Nợ TK 353).

**Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp:**

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2022, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); Nợ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022

**A4.1. Tài sản và nguồn vốn**

**Hàng tồn kho:** Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2022 và thời điểm 01/01/2022.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán.

A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022

**A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | = | Tổng doanh thu bán hàng hóa,  thành phẩm, bất động sản đầu tư  và cung cấp dịch vụ | - | Các khoản giảm trừ doanh thu |

**A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành   
hoạt động**

Cột 1: Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ áp dụng từ các ngành. Riêng hoạt động ngân hàng ghi thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70).

Cột 2: Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến (web, ứng dụng điện thoại, mạng xã hội, sàn GDĐT).

Cột 3: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

Cột 4: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến chủ yếu nào dưới đây? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

**A5.4. Trong năm 2022, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động sản xuất.**

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn mà thực tế doanh nghiệp chi ra để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,…): Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2412 (xây dựng cơ bản);

- Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Mục này khai thác từ TK 211, 212, 213, 2411;

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2413 (sửa chữa lớn TSCĐ).

**A5.5. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ không?**

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Nếu “**Có**” trả lời tiếp về tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ trong năm 2022 của doanh nghiệp.

Đổi mới công nghệ là việc thay thế một phần chính hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiên tiến hơn, hiệu quả hơn. Đổi mới công nghệ có thể nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả của quá trình sản xuất hoặc có thể nhằm tạo ra một sản phẩm, dịch vụ mới phục vụ thị trường.

Đổi mới công nghệ có thể là đưa ra hoặc ứng dụng những công nghệ hoàn toàn mới chưa có trên thị trường công nghệ hoặc là thay đổi cơ bản công nghệ hiện có.

**Có 5 trường hợp đổi mới công nghệ:**

* + - Đưa ra sản phẩm mới.
    - Đưa ra một phương pháp sản xuất mới hoặc thương mại mới.
    - Chinh phục thị trường mới.
    - Sử dụng nguồn nguyên liệu mới.
    - Tổ chức mới đơn vị sản xuất.

**A5.7. Trong năm 2022, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD**

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều loại năng lượng mà doanh nghiệp dùng cho hoạt động SXKD.

**A5.8. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.**

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn (nếu có).

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là việc doanh nghiệp có thực hiện mua/bán hàng hóa với nước ngoài hoặc doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ cho đối tác nước ngoài hoặc doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp.

**A5.9. Trong năm 2022, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài**

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài là việc doanh nghiệp thực hiện việc nhận nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để gia công, lắp ráp (không phải thanh toán) và nhận phí gia công theo hợp đồng ký kết hoặc doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu, linh kiện ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp và trả phí cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng ký kết.

**PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

***Đơn vị kê khai thông tin:*** *Doanh nghiệp kê khai thông tin về hoạt động quản lý của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc trực thuộc doanh nghiệp (nếu có).*

***Cách kê khai thông tin:*** *Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp chỉ kê khai thông tin các chi nhánh, văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022.*

***Cột 1: Mã số thuế***

*Ghi mã số thuế do cơ quan thuế/cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh cấp.*

***Cột 2: Tên chi nhánh/văn phòng đại diện***

Ghi tên chính thức của chi nhánh/văn phòng đại diện theo quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chi nhánh/văn phòng đại diện.

***Cột 3, 4, 5, 6: Địa chỉ***

*Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của chi nhánh/văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.*

***Cột 7: Tình trạng hoạt động***

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của chi nhánh/văn phòng đại diện trong 04 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động;

2. Tạm ngừng hoạt động;

3. Ngừng hoạt động chờ giải thể;

4. Giải thể, phá sản;

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD.

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể”* hoặc “*giải thể, phá sản”* thì kết thúc phần kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện đó và chuyển sang kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo trong danh sách.

***Cột 8: Loại hình tổ chức***

Chọn 01 loại hình tổ chức phù hợp nhất, bao gồm: Chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện.

***Cột 9: Có trực tiếp SXKD***

- Trụ sở chính của DN có trực tiếp SXKD khi tại trụ sở chính diễn ra hoạt động sản xuất hoặc hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động quản lý.

- Chi nhánh không trực tiếp SXKD trong các trường hợp:

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm nông nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện hoạt động mua sản phẩm khác về bán.

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm công nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện mua bán các sản phẩm khác (cửa hàng giới thiệu sản phẩm).

+ Văn phòng giao dịch bán nhà, căn hộ do chính doanh nghiệp xây dựng.

***Đối với trụ sở chính:***

Nếu trụ sở chính không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về trụ sở chính và tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc, trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu trụ sở chính có trực tiếp sản xuất kinh doanh: Tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của trụ sở chính tại phần B2 của phụ biểu phiếu số 1/DN-MAU.

***Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện:***

Nếu chi nhánh/văn phòng đại diện không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc đang kê khai và chuyển sang kê khai chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc tiếp theo cho đến khi hết chi nhánh/văn phòng đại diện phụ thuộc doanh nghiệp.

**Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc chưa được liệt kê ở trên.**

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Nếu “**Có**” thì bổ sung thêm.

MỤC B2

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ/ngành hoạt động thương mại do doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện trong năm 2022.

***Mã sản phẩm***

Chọn mã ngành tương ứng cho từng hoạt động đã mô tả theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) đối với hoạt động thương mại.

Chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng loại sản phẩm đã mô tả theo hệ thốngngành sản phẩm Việt Nam (VCPA).

**PHỤ BIỂU 1 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU**

**Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản**

***Phạm vi:*** Ghi các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm của trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD. Một số trường hợp cá biệt như sau:

DN trực tiếp thực hiện hai hoạt động thuộc hai ngành kinh tế gồm hoạt động sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản (hoạt động thuộc ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản); đồng thời sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được DN tiếp tục thực hiện chế biến (thuộc ngành kinh tế công nghiệp chế biến, chế tạo). *Ví dụ:* DN có thực hiện nuôi lợn; sau đó tiến hành giết mổ để sản xuất giò chả. Trong trường hợp này, DN thực hiện kê khai hai sản phẩm của hai ngành kinh tế: (1) Lợn hơi thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và (2) Sản phẩm giò chả (thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo).

Chi nhánh không trực tiếp thực hiện sản xuất, chỉ thu mua các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản hoặc thu sản phẩm đã giao gia công. Trong trường hợp này, các sản phẩm không được tính cho chi nhánh.

***Cột A, B: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ.***

Được lấy từ mục B2 chuyển sang.

***Cột 2: Chi phí sản xuất***

Là tổng chi phí phát sinh trong năm 2022 tương ứng với sản phẩm thu được, gồm chi phí vật chất, dịch vụ và chi phí lao động. Cụ thể:

*Chi phí sản phẩm trồng trọt:* Gồm chi phí làm đất, giống, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế (nếu có), bảo quản sản phẩm,…

*Chi phí sản phẩm chăn nuôi:* Gồm chi phí về con giống, thức ăn, chăm sóc,…

*Chi phí sản phẩm lâm nghiệp*: Gồm chi phí về chăm sóc, cây giống (nếu có), chi phí thu hoạch sản phẩm,…

*Chi phí sản phẩm thủy sản:*

Nuôi trồng thủy sản: Gồm chi phí về cải tạo ao nuôi, con giống, chăm sóc, thức ăn, thu hoạch sản phẩm, …

Khai thác thủy sản: Gồm chi phí về xăng dầu, vật tư phục vụ khai thác thủy sản, ...

*Chi phí các hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Là các chi phí do cơ sở trực tiếp thực hiện cho bên ngoài.

*Ví dụ*: Chi phí về điện cho bơm nước tưới tiêu, …

*Lưu ý:*

*Các chi phí cho sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm chi phí khấu hao tài sản dùng cho sản xuất sản phẩm. Ví dụ: Cơ sở có 1 máy bơm nước phục vụ cho chăn nuôi, khấu hao máy bơm nước cần được tính trong tổng chi phí cho các sản phẩm chăn nuôi của cơ sở trong năm.*

*Nếu sản phẩm trồng trọt đã đến kỳ thu hoạch nhưng không thu hoạch, bỏ lại ruộng, không cho thu hoạch thì vẫn tính chi phí cho sản phẩm phát sinh trong năm cho hoạt động trồng, chăm sóc cây trồng.*

**PHỤ BIỂU 2 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU**

**Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp**

***Phạm vi:*** Hoạt động công nghiệp bao gồm: Khai thác; sản xuất; chế biến; giết mổ gia súc, gia cầm; xay xát; in ấn, sao chép; sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị; sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt; xử lý và thu gom rác thải, tái chế phế liệu, ...

***Cột A, B: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ.***

Được lấy từ mục B2 chuyển sang.

***Cột 1: Chi phí sản xuất***

Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu; công cụ dụng cụ; nhân công; các loại phí khác; khấu hao mà doanh nghiệp/chi nhánh đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm. Chi phí sản xuất không bao gồm giá trị nguyên vật liệu của người đặt hàng gửi đơn vị gia công.

***Cột 2: Trong năm đơn vị có thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài không?***

Điền “Có” nếu DN/chi nhánh nhận gia công sản phẩm cho đơn vị khác bằng nguyên vật liệu do đơn vị khác cung cấp.

***Cột 3: Doanh thu từ phí gia công sản phẩm cho bên ngoài***

Điền số tiền doanh nghiệp/chi nhánh nhận được khi thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài.

***Cột 4: Đơn vị có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không?***

Nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp/chuyển: Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu mà chi nhánh được các đơn vị cấp trên cấp/chuyển/giao hoặc nhận được từ các đơn vị sản xuất kinh doanh khác trong cùng doanh nghiệp chuyển/giao cho và đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm.

Nếu chi nhánh ***Có*** được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị kê khai thông tin cột 5.

Nếu chi nhánh ***Không*** được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị tiếp tục kê khai thông tin nhóm sản phẩm tiếp theo.

***Cột 5:******Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào SX trong năm so với tổng chi phí sản xuất (%)***

Là tỷ lệ giữa nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp so với tổng chi phí sản xuất trong năm.

*Lưu ý: Khi tính tỷ lệ thì nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp và tổng số chi phí sản xuất trong năm phải cùng đơn vị tính.*

**PHỤ BIỂU 3 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU**

**Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng**

***Phạm vi:*** Hoạt động xây dựng bao gồm: xây dựng nhà (nhà ở, nhà không để ở), công trình dân dụng, phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và công trình khác; hoàn thiện công trình xây dựng.

***Quy ước:***

Đối với công trình/hạng mục công trình thi công tại nhiều tỉnh/thành phố   
(ví dụ: công trình đường giao thông, hệ thống thủy lợi…) thì quy ước tính và ghi riêng giá trị thi công tại từng tỉnh/thành phố.

Đối với đơn vị chỉ thực hiện hoạt động xây dựng chuyên biệt mà không thi công toàn bộ công trình (ví dụ: đơn vị chỉ chuyên thực hiện đào móng hoặc đổ bê tông, chuẩn bị mặt bằng…): nếu trong năm thi công nhiều hạng mục có thể ghi gộp các hạng mục thi công giống nhau tại cùng tỉnh/thành phố.

***Cột A: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ***

Ghi cụ thể lần lượt tên từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

***Quy ước:***

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

***Cột B: Mã ngành kinh tế/sản phẩm cấp 5***

Chọn mã công trình/hạng mục công trình xây dựng tương ứng với từng công trình/hạng mục công trình theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

***Cột 1: Địa điểm xây dựng (Tỉnh/thành phố)***

Chọn tỉnh/thành phố nơi công trình/hạng mục công trình xây dựng đang thực hiện thi công.

***Cột 2: Chi phí xây dựng trong năm 2022***

Ghi tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong năm 2022, bao gồm:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình. Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ… ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc…) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại….) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà đơn vị là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

*Lưu ý: Nếu chi nhánh có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.*

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do đơn vị vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

+ Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có): là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên (trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

**PHỤ BIỂU 4 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU**

**Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực thương mại**

***Phạm vi*:** Hoạt động thương mại gồm: bán buôn, bán lẻ các mặt hàng; bảo dưỡng xe máy, ô tô. Áp dụng cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại và phân phối điện (mã ngành kinh tế có 2 số đầu từ 45-47 và ngành sản phẩm 35122 và 35202).

***Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ***

Là tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ mà đơn vị SXKD thu được trong năm 2022 từ việc bán hàng hóa hoặc phí nhận được từ hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

***Cột 2: Trị giá vốn hàng bán***

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường "trị giá vốn hàng chuyển bán” phải nhỏ hơn "doanh thu hàng chuyển bán”, nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá thấp) trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn.

*Lưu ý: Riêng ngành bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (45200) và ngành bảo dưỡng, sửa chữa xe mô tô, xe máy (45420) thì không ghi trị giá vốn hàng bán.*

**PHỤ BIỂU 5 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU**

**Thông tin về nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực khác**

***Phạm vi:*** Bao gồm về nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực khác.

***Cột 1:******Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ***

Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ theo từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ do đơn vị cung cấp.

***Cột 2: Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến***

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 56. Trị giá vốn hàng chuyển bán không qua chế biến là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh ngành dịch vụ ăn uống bỏ ra để mua các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (còn gọi là trị giá mua thực tế). Trị giá vốn hàng chuyển bán bao gồm giá mua hàng; chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra)… phân bổ cho hàng chuyển bán.

***Cột 3: Trị giá vốn bất động sản***

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 68101 và 68102. Trị giá vốn bất động sản bao gồm tất cả các khoản chi phí bỏ ra để có được bất động sản ở trạng thái sẵn sàng để bán, bao gồm: Chi phí bất động sản mua vào, chi phí giao dịch, phí làm thủ tục, các khoản chi phí khác,...

***Cột 4: Chi hộ khách hàng***

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 79. Chi trả hộ khách: Là số tiền mà đơn vị thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, ví dụ như: chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé thăm quan…

***Cột 5: Chi trả thưởng***

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 92001 và 92002. Ghi phần chi trả thưởng cho khách hàng và các chi phí liên quan đến việc chi trả thưởng.

**Phiếu số 1.1/DN-MAUCN:   
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2022   
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 - 39000)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

**1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:** Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp/chi nhánh.

**2. Địa chỉ:** Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Ngành sản phẩm chính:** Mô tả sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh.

**4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2022**

*(Ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)*

***Cột A: Tên sản phẩm:***Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do đơn vị sản xuất trong năm 2022.

***Cột B: Đơn vị tính:***Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

***Cột C: Mã sản phẩm:*** Doanh nghiệp/chi nhánh lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

***Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7:***Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp/chi nhánh đã sản xuất, tiêu thụ, tồn kho, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2022.

***Cột 9:***Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do doanh nghiệp/chi nhánh đã tiêu thụ trong năm 2022 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3).

***Cột 10:*** Ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

*Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh là sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp/chi nhánh, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp/chi nhánh và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp/chi nhánh).*

**Phiếu số 1.2/DN-MAUXD:   
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2022   
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 41010 - 43900)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động xây dựng.

**1. Tên doanh nghiệp:** Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp.

**2. Kết quả hoạt động xây dựng**

***2.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng***

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng, …

*Chia ra:*

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ… ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc…) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại….) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí   
bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

*Lưu ý:* Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

**2.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp:** Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên (trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

***2.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng:*** Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

*Quy ước:* Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

***2.4. Giá trị sản xuất xây dựng:*** Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

***Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:***

(1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;

(2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);

(3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng.

**3. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2022**

+ Tên công trình/hạng mục công trình: Ghi lần lượt từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

*Quy ước:*

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

+ Mã công trình: Ghi mã công trình theo mã sản phẩm xây dựng thuộc ngành F trong danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018 cấp 7.

+ Địa điểm xây dựng

Tên tỉnh: Ghi tên tỉnh/thành phố theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Mã tỉnh: Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

*+* Năm khởi công: Ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình xây dựng.

*+* Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi năm hoàn thành hoặc năm dự kiến hoàn thành của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình: Ghi tổng giá trị dự toán của công trình (giá trước thuế) theo hợp đồng xây dựng.

*+* Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2022: Ghi tổng giá trị thực hiện của công trình/hạng mục công trình được thực hiện trong năm 2022.

*Lưu ý: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Tổng giá trị sản xuất xây dựng  thực hiện trong năm 2022* | *=* | *Giá trị mã số 14 của cột 2, mục 2* |

+ Giá trị nhà thầu phụ thi công: Ghi phần giá trị do nhà thầu phụ thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

*Lưu ý: Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công* | *=* | *Giá trị mã số 07 của cột 2, mục 2* |

+ Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2022: Ghi tổng giá trị công trình đã thực hiện từ khi khởi công đến hết năm 2022.

+ Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m2 sàn): Ghi diện tích nhà ở mới hoàn thành trong năm 2022.

*Lưu ý: Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng là nhà ở và có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành là năm 2022. Những công trình xây dựng không phải nhà ở hoặc những công trình có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành từ năm 2023 trở đi thì ô này bỏ trống.*

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m2, bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: Là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

+ Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

**Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:   
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2022  
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49110 đến 53200)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

**Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM** **2022**

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp/chi nhánh để ghi số liệu vào các mục, dòng tương ứng. Trên một dòng, các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ thông tin ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

**I. Vận tải hành khách**

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của doanh nghiệp/chi nhánh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; trong đó tách riêng hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

**Doanh thu thuần** bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa và đường hàng không.

Doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân\*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

**II. Vận tải hàng hóa**

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển trong đó: tách riêng khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

***Doanh thu***bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường hàng không.

*Lưu ý: Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác*.

*Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).*

Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng doanh thu/đơn giá bình quân \*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy, những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

**III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát**

***Doanh thu*:** Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

*- Dịch vụ bưu chính bao gồm*: Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện *(không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện)*.

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm*: Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

**Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2022**

**I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa**

*Tổng doanh thu thuần* bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

**II. Bốc xếp hàng hóa**

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp/chi nhánh bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

**Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng** bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

***Hàng xuất khẩu:*** Là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

***Hàng nhập khẩu:*** Là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

***Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội***

*Xuất nội:* Là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước.

*Nhập nội:* Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

**III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải**

Doanh thu thuần bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải.

*Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và Cột 3, quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thuỷ)...*

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

*Lưu ý:*

*Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:*

*Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.*

*Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.*

*Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.*

***Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:***

Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thuỷ vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

**Phiếu số 1.4/DN-MAULT:   
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2022   
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55101 đến 55909)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

***Dịch vụ lưu trú*** bao gồm các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp/chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai.

Các doanh nghiệp/chi nhánh cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

*Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.*

**1. Tổng doanh thu thuần:**Là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

**2.Số lượt khách phục vụ:** Là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 01/7/2022 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 01/7/2022 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

*Lưu ý:*

*Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.*

*Trong năm 2022, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.*

*Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.*

*Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.*

**3. Số ngày khách phục vụ:** Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ, ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách   
trong nước.

***Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú:*** Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

**4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm:**Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

*Lưu ý:*

*Trường hợp chỉ có 01 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 01 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.*

*Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 01 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 02 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 02 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 01 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.*

*Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách*.

***Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:***

Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2022 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

**5. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày**

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày.

**6. Năng lực của cơ sở lưu trú**

***“Số buồng”, “số giường” có đến thời điểm 31/12/2022:*** Ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2022.

***“Số buồng”, “số giường” (Mục năng lực mới tăng trong năm 2022):*** Ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú **mới tăng** trong năm 2022.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng quy mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

*Lưu ý:*

*Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.*

**Phiếu số 1.5/DN-MAULH:   
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2022   
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

**Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch:** Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)**

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để thăm quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng, với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

**2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch**

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

**3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour**

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé thăm quan, vui chơi, giải trí...

**4. Lượt khách du lịch theo tour**

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

**5. Ngày khách du lịch theo tour**

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

***Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động   
lữ hành***

Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

**Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC:   
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA   
VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2022**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

**Các khái niệm:**

Điều 178 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”.

Gia công hàng hóa với nước ngoài: Được quy định tại Nghị định số [187/2013/NĐ-CP](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=187/2013/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

Hàng hóa gia công: Là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

**MỤC A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2022**

**A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài**

***Cột 1: Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công***

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã nhập khẩu từ nước thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

***Cột 2:* *Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài***

Ghi tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2022 từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

**A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài**

*(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).*

***Cột 1:*** Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

***Cột 2:*** Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công).

***Cột 3:***Ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: Là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

***Cột 4:***Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

**MỤC B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2022**

**B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài**

***Cột 1: Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu)***

Là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp trong năm 2022.

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sang nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa (nguyên liệu thuộc sở hữu của DN), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

***Cột 2:* *Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài***

Ghi tổng số tiền (phí gia công) là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2022 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

***B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài***

*(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).*

***Cột 1:*** Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

***Cột 2:*** Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN).

***Cột 3:*** Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

***Cột 4:*** Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

**Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS:   
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2022**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

***Tổng số:*** Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc, ... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

***Bên Việt Nam:*** Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

***Bên nước ngoài:*** Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

***Cột B:* *Mã số:*** Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn, DN chọn mã nước phù hợp với danh mục quy định.

***Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2022:*** Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2022 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

***Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2022:*** Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

***Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2022:*** Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2022 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

**Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD:   
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2022  
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910)**

**Đối tượng áp dụng:** Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong Thông tư 22/2017/TT-NHNN.

**I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH**

Các chỉ tiêu của mục này được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng.

***Tổng thu nhập:*** Bao gồm các khoản sau:

*Thu nhập từ hoạt động tín dụng*: Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ đầu tư chứng khoán, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và thu khác về hoạt động tín dụng.

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*: Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:* Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác:* Là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 74, bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

*Thu nhập góp vốn, mua cổ phần*: Là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.

*Thu nhập khác:* Bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

***Tổng chi phí,*** bao gồm các khoản sau:

*Chi phí hoạt động tín dụng:* Bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá, trả lãi tiền thuê tài chính và chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó, cần tách riêng chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809): Gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

*Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:* Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:* Được lấy từ tài khoản 8822.

*Các khoản chi phí còn lại*: Là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên.

**II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2022**

**1. Dư nợ tín dụng**

***Khái niệm***

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng đối với dân cư và tổ chức kinh tế: Là dư nợ tín dụng đối với các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa một năm.

Tín dụng trung và dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên một năm.

***Phương pháp tính và cách ghi biểu***

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**2. Số dư huy động vốn**

***Khái niệm***

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

Huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế: Là số dư huy động vốn từ các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa một năm.

Huy động vốn trung và dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên một năm.

***Phương pháp tính và cách ghi biểu***

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân**

***Khái niệm***

Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

***Phương pháp tính và cách ghi biểu***

Lãi suất cho vay bình quân bằng VND hoặc USD của năm 2022 được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó tại thời điểm cuối mỗi tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2022. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Phương pháp tính tương tự được áp dụng đối với lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND của năm 2022.

Kỳ ngắn hạn: Có thời hạn tối đa một năm.

Kỳ trung và dài hạn: Có thời hạn trên một năm.

**III. MỘT SỐ LƯU Ý**

**1.** Đối với doanh nghiệp có nhiều đơn vị cơ sở trực thuộc đóng tại các địa điểm khác nhau: mỗi đơn vị cơ sở cấp tỉnháp dụng 01 phiếu chuyên ngành 1.8/DN-MAUTCTD (trụ sở chính cũng được coi là 01 đơn vị cơ sở).

**2.** Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD không áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán.

**3.** Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2022: đề nghị các CTK tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

**4.** Cần lưu ý đánh mã ngành đúng theo ngành hoạt động, qua kiểm tra cho thấy các ngành hoạt động trong lĩnh vực tài chính tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán đánh mã ngành còn có sự nhầm lẫn.

Ví dụ cụ thể: Ngân hàng, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân: mã ngành sản phẩm là 64190.

Công ty cho thuê tài chính: Mã ngành 64910.

Công ty đầu tư, doanh nghiệp cầm đồ: Mã ngành 64920.

Công ty thu đổi ngoại tệ, kiều hối, công ty thanh toán, bao thanh toán: Mã ngành 64990.

Công ty bảo hiểm nhân thọ: Mã ngành 65110.

Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: Mã ngành 65120.

Công ty chứng khoán: Mã ngành 66120.

Công ty tư vấn đầu tư: Mã ngành 66190.

Công ty làm đại lý, môi giới bảo hiểm: Mã ngành 66220.

**Phiếu số 1.9/DN-MAUBH:   
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2022**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các công ty/chi nhánh có hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

**1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

**2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần**

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

**3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng phínhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

**4. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm**

Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

**5. Tăng, giảm dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

**6. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

**7. Giá vốn bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

**8. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

**9. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ   
báo cáo.

**10. Chi phí hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

**11. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

*Lưu ý:* Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2023: đề nghị các tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

**Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT:   
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2022**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2022 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ... phục vụ hoạt động SXKD và được chọn mẫu.

***Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp:***

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,…); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp ***để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

*Lưu ý:* Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

**Câu I: Vốn đầu tư thực hiện năm 2022 theo khoản mục đầu tư**

***Vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư bao gồm:***

Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư khác (đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp).

**1. Xây dựng cơ bản:** Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

-Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);

-Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

***1.1. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:***

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu, ...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất, ... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

-Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

***1.2. Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm:***Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm, ... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài, …) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in, …).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

*Quy ước:* Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

***1.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác:*** Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác, ...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi), ...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), ...

***Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:***

1. **Trường hợp 1:** Trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc…) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

**Cách 1:** Giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

**Cách 2:** Giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (***không tính*** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

1. **Trường hợp 2:** Trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (***gồm cả mua lại đã qua sử dụng***) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): Ghi vào mục “Vốn xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.

*+* Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: Ghi vào mục máy móc, thiết bị.

*+* Giá trị quyền sử dụng đất: Ghi vàomục“vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

***Cách khai thác thông tin như sau:***

* Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất được lấy *từ* ***mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột nhà cửa, vật kiến trúc*** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.
* Giá trị máy móc, thiết bị gắn liền với nhà làm việc, xưởng sản xuất khai thác từ mục ***mua trong năm và tăng khác******(tăng do góp vốn*)** của cột máy móc thiết bị trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị quyền sử dụng đất được lấy từ mục ***mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột quyền sử dụng đất*** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**2.Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản:** Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. ***Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng***. Cụ thể như sau:

-Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, …

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác, …

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình… Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

***Cách khai thác giá trị đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB:***

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: ***lấy*** ***giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất*** trong bảng *“Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: ***Lấy******giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác*** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ:** Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm), … Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ ***số* *phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413*** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: ***Không tính*** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có:** Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thay đổi vốn lưu động trong kỳ | = | Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ | - | Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ |

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong Bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong Bảng cân đối tài khoản.

***Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:***

**-** Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

**-** Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

**5. Đầu tư khác:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực, ... của doanh nghiệp trong kỳ.

**-** Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

**-** Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư ***thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất*** tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

**-** Vốn đầu tư khác: vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

**Câu II: Nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước**

Nếu trong năm 2020 doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào câu 2.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm: (1) giá trị đầu tư được hướng dẫn ghi tại ***trường hợp 2******mục 1. Xây dựng cơ bản*** của câu 1 và (2) giá trị tài sản cố định mua lại tại mục ***2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản*** của câu 1.

**Câu III: Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2022**

**Nguồn vốn thực hiện đầu tư:** Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

**1. Vốn ngân sách nhà nước:** Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

**2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:**

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): Là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

**3. Vốn vay:** Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

**-** Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

*Lưu ý:*

**-** Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

**-** Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

**4. Vốn tự có:** Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

**5. Vốn huy động từ các nguồn khác:** Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

*Quy ước:* *Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.*

**Câu IV: Vốn đầu tư chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm**

Giá trị đầu tư phát sinh trong năm (tại câu I) nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

(Cột A, cột B chương trình tự động liên kết với nhóm sản phẩm mà doanh nghiệp đã ghi tại phiếu 1/DN-TB).

Ví dụ: Trong năm doanh nghiệp mua ô tô để chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm “quần áo các loại” thì giá trị đầu tư này được ghi cho nhóm sản phẩm này.

**Câu V: Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố:** Là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2020, doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

**Câu VI: Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong   
năm 2022.**

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng đang được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2022 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất, ...) do doanh nghiệp là chủ đầu tư, ***được tính là TSCĐ của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2022.***

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2022 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VCPA 2018 cấp 7, phần sản phẩm xây dựng) quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

*Cột A:* Số thứ tự: Doanh nghiệp ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2022.

*Cột B:* Tên công trình: Doanh nghiệp ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng mà doanh nghiệp là chủ đầu tư.

*Cột C:* Mã công trình: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

*Cột 1:* Địa điểm xây dựng: Là nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

*Cột 2:* Năm khởi công: Ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

*Cột 4:* Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

*Cột 5:* Số lượng công trình: Ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

*Cột 6:* Tổng mức đầu tư của dự án: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của   
dự án.

*Cột 7:* Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2022:Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện trong năm 2022 của dự án.

*Cột 8:* Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2022: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện từ lúc khởi công đến cuối năm 2022.

**Phiếu số 1.11/DN-MAUNL:   
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2022**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng.

**Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ:** Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022.

**Các chỉ tiêu tiêu dùng năng lượng**

***Khối lượng mua vào:*** Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác:*** Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG …

***Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất:*** Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm năng lượng của doanh nghiệp.

***Tiêu dùng phi năng lượng:*** Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

***Cho vận tải (khối lượng tiêu dùng cho vận tải):*** Là năng lượng sử dụng cho   
vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất   
sản phẩm).

***Ghi chú:*** Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (một hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

***Cho tiêu dùng cuối cùng (hoạt động SXKD):*** Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

***Khối lượng bán ra:*** Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

***Giá trị năng lượng mua vào:*** Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**Các loại nhiên liệu**

***Than antracite*** ***(Antracite):*** Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

***Than coke:*** Than cốc là một loại nhiên liệu xám, cứng và [xốp](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%99_r%E1%BB%97ng) có hàm lượng [cacbon](https://vi.wikipedia.org/wiki/Cacbon) cao và ít tạp chất, được sử dụng chủ yếu trong nấu luyện [quặng sắt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%B7ng_s%E1%BA%AFt).

***Xăng ôtô, xe máy:*** Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

***Nhiên liệu phản lực (Jet A1):*** Là nhiên liệu có chỉ số ốctan cao, được sử dụng cho các máy bay.

***Dầu mazut (FO):*** Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù.

***Dầu diezel (DO):*** Là loại dầu nặng đ­ược sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

***Dầu hoả*:** Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

***Dầu nhờn:*** Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

***LPG (gas, khí hóa lỏng*):** Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí d­ưới tác động điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường như­ng đ­ược hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

***Khí thiên nhiên*:** Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

***Khí đồng hành*:** Được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

**Phiếu số 2/DN-XNKDV:   
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG   
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2022**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho DN có phát sinh giao dịch thu, chi về dịch vụ với nước ngoài được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ (XNK dịch vụ).

**Thương mại quốc tế về dịch vụ** rộng, vô hình, trừu tượng và không rõ ràng như hàng hóa, vì vậy có thể tạm coi là những giao dịch còn lại ngoài giao dịch về hàng hóa là các giao dịch về XNK dịch vụ.

**Xuất khẩu (Thu) dịch vụ:** **Là** **toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) cung cấp cho các DN nước ngoài (đơn vị không   
thường trú).**

**Nhập khẩu (Chi) dịch vụ:** Là toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) tiêu dùng/nhận từ các DN nước ngoài (đơn vị không thường trú).

**Đơn vị thường trú:** Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài, có lợi ích kinh tế trung tâm tại Việt Nam (ví dụ: học sinh, sinh viên đang học tập ở nước ngoài).

**Đơn vị không thường trú:** Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam nhưng có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài (ví dụ: học sinh, sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam).

**Phần B. Thu/chi dịch vụ với nước ngoài (xuất/nhập khẩu dịch vụ):** Là tổng số tiền mà bên cung cấp dịch vụ (xuất khẩu) hoặc bên sử dụng dịch vụ (nhập khẩu) nhận được từ/trả cho đối tác nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Từng loại dịch vụ được giải thích chi tiết theo Phụ lục II của Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ban hành ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam với mỗi mã số (VCTIS) và cấp tương ứng. Cụ thể, bao gồm các loại dịch vụ (VCTIS) như sau:

**02. Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác**

Bao gồm: Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú, gồm:

- Bảo dưỡng sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển;

- Bảo dưỡng, sửa chữa máy bay;

- Bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải khác;

- Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị.

Loại trừ:

- Làm sạch thiết bị vận tải, được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);

- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);

- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

**0201. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng**

Bao gồm: Các dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển tại các cảng biển giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

**0202. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay**

Bao gồm: Các dịch vụ về bảo dưỡng, sửa chữa máy bay tại cảng hàng không giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

**0203. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác**

Bao gồm:

- Dịch vụ duy tu, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị, phương tiện vận tải chưa được chi tiếtở trên.

**0209. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác**

Bao gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

*Loại trừ:*

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);

- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

**03. Dịch vụ vận tải**

Dịch vụ vận tải bao gồm: Các dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng các phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường ống, truyền tải điện, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải như bốc xếp hàng hóa, kho bãi, dịch vụ cảng hàng không, cảng biển...

Dịch vụ vận tải cũng bao gồm: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải có kèm người điều khiển, thuê, cho thuê chuyến bay;

Dịch vụ vận tải bao gồm cả dịch vụ bưu chính và chuyển phát.

*Loại trừ:*

- Bảo hiểm vận tải hàng hóa, được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp (mã 0601-06012);

- Thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác (mã 1009 - 10093).

**0301. Dịch vụ vận tải biển**

Bao gồm: Dịch vụ vận tải bằng phương tiện vận chuyển đường biển như: Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển, vận tải hàng hóa bằng đường biển, dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển, dịch vụ kéo đẩy, điều hành cảng, hoa tiêu, lai dắt tàu, cứu hộ, trục vớt tàu thuyền...

*Loại trừ:*

Vận tải bằng đường ống dưới nước, được phân vào dịch vụ vận tải đường ống (mã 0309).

**03011. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển**

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách (kể cả hành lý) ven biển và viễn dương bằng các phương tiện vận chuyển đường biển; bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày;

- Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền để vận tải hành khách ven biển và viễn dương có kèm thuyền viên.

*Loại trừ:*

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam được phân vào dịch vụ du lịch mã (0401) - phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người Việt Nam do các đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần nhập khẩu;

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

**03012. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển**

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa bằng tàu đông lạnh, tàu thuyền chuyên chở chất lỏng, tàu thuyền chuyên dụng khác;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa đóng trong công-ten-nơ bằng tàu thuyền chở công-ten-nơ;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa loại khác;

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ đoàn.

*Loại trừ:*

- Dịch vụ vận tải khí hóa lỏng ven biển và viễn dương, được phân vào dịch vụ vận tải đường bộ (mã 0307);

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

**03013. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển**

Bao gồm: Các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải biển.

**030131. Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải**

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

**030132. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển**

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận môi giới vận tải ven biển và viễn dương.

**030133. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa**

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển.

**030134. Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển**

Bao gồm: Các dịch vụ hoa tiêu và kéo đẩy tàu thuyền ven biển và viễn dương.

**030135. Dịch vụ vệ sinh tàu biển**

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tàu biển khi tàu neo, đậu tại cảng.

**030136. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển**

Bao gồm: Các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa từ tàu lên cảng và hàng hóa từ cảng xuống tàu.

**030137. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển**

Bao gồm: Các dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền ven biển và viễn dương.

**030139. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác**

Bao gồm: Điều hành cảng biển (phao neo đậu, cầu tàu...), dịch vụ đăng ký hoạt động cho tàu thuyền...

*Loại trừ:*

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093);

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa và lắp đặt thiết bị tại cảng biển, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng biển nước ngoài được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0201).

**0302. Dịch vụ vận tải hàng không**

Bao gồm: Dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường không, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không.

**03021. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không**

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách theo lịch trình hoặc không theo lịch trình bằng đường hàng không bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày, kể cả vận tải hành lý và hàng hóa của hành khách mang theo nhưng không phải tính thêm cước phí;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm phi hành đoàn (thuê ướt).

*Loại trừ:*

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường hàng không giữa các sân bay trong nước được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401)- phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam bằng đường hàng không do đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào nhập khẩu dịch vụ du lịch (mã 0401);

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

**03022. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không**

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu giữa sân bay Việt Nam và sân bay nước ngoài; vận chuyển hàng hóa giữa các sân bay của nước ngoài;

- Dịch vụ vận tải bưu phẩm, bưu kiện,...;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm theo phi hành đoàn (thuê ướt).

*Loại trừ:*

Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

**03023. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không**

Bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;

- Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan.

*Loại trừ:*

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị tại sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0202).

**030231. Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không**

Bao gồm: Các dịch vụ tại cảng hàng không (trừ bốc xếp hàng hóa), dịch vụ quay check - in, dịch vụ băng chuyền hành lý, dịch vụ soi chiếu an ninh.

**030232. Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay**

Bao gồm: Dịch vụ hạ/cất cánh, dịch vụ không lưu.

**030239. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không**

Bao gồm: Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở trên.

**0303. Dịch vụ vận tải đa phương thức**

Bao gồm:

- Các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện…;

- Bao gồm các hình thức vận tải có từ hai phương thức vận tải trở lên như: Vận tải đường biển - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải đường sắt; vận tải đường sắt - đường bộ - vận tải nội thủy - vận tải đường biển, ... trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng.

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

*Loại trừ:*

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường sắt, đường bộ giữa các nhà ga trong nước *(được tính vào xuất khẩu dịch vụ đi lại)*;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam do đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện bằng đường sắt, đường bộ trong phạm vi lãnh thổ của họ *(được tính vào nhập khẩu dịch vụ đi lại)*;

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động (10093);

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

**0304. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát**

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

*Loại trừ:*

- Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10);

- Dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm, ... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

**0311. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu**

Bao gồm:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho bãi: Kho đông lạnh, kho bãi công-ten-nơ, kho chứa chất lỏng hoặc chất khí.

*Loại trừ:*

Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị, phương tiện vận tải, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác (mã 0203).

**03114. Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp**

Nhóm này gồm một chuỗi các dịch vụ (thực hiện đồng thời từ 02 hoạt động trở lên cho một hợp đồng dịch vụ): Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ký mã hiệu giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

*Lưu ý:* Nếu chỉ thực hiện một công đoạn dịch vụ thì phải đưa vào dịch vụ tương ứng phù hợp với một trong các dịch vụ đã đưa ra trong danh mục.

**03119. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác**

Bao gồm: Các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ vận tải mà chưa được chi tiết ở trên.

**05. Dịch vụ xây dựng**

Bao gồm: Các công việc xây dựng, quản lý, cải tạo, sửa chữa và các hoạt động lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho các công trình xây dựng cũng như các hoạt động liên quan đến các công việc xây dựng; bao gồm cả các công trình như đường, cầu, đê, do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là đơn vị thường trú của Việt Nam, thực hiện theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không thường trú và ngược lại. Dịch vụ này bao gồm toàn bộ chi phí về nhân công, nguyên vật liệu và dịch vụ có liên quan đến công trình hoặc dự án xây dựng mà doanh nghiệp tại quốc gia thực hiện thống kê mua từ đơn vị không thường trú và ngược lại. Không tính vào dịch vụ xây dựng giá trị của giao dịch liên quan đến thay đổi quyền sử dụng đất. Dịch vụ xây dựng được chia thành hai loại là: Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài và dịch vụ xây dựng thực hiện ở trong nước.

*Loại trừ:*

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

**0501. Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài**

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công các công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng ở nước ngoài mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam cung cấp cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài;

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ khác của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng ở nước ngoài.

*Loại trừ:*

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

**0502. Dịch vụ xây dựng trong nước**

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, lao động, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài) cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân   
trong nước).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong nước (đơn vị thường trú) phục vụ cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng.

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân của Việt Nam (đơn vị thường trú) phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng tại Việt Nam.

*Loại trừ:*

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

**06. Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí**

Dịch vụ này được tính toán dựa trên cơ sở phí dịch vụ trong tổng phí bảo hiểm (không phải tổng giá trị tiền phí bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp;

- Dịch vụ tái bảo hiểm;

- Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm;

- Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

**0601. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp**

Bao gồm: Phí dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hàng hóa xuất, nhập khẩu và bảo hiểm trực tiếp khác.

**06011. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ**

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ là dịch vụ bảo hiểm tuổi thọ của con người theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Ví dụ: Bảo hiểm niên kim (theo loại hình bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải trả tiền cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định như đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm để thanh toán số tiền bồi thường bảo hiểm cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc tử vong theo như thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Loại hợp đồng này có thể có chia lãi hoặc không chia lãi. Các hợp đồng này có thể là các cá nhân hoặc nhóm người;

- Dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng (kế hoạch) để thanh toán các khoản thu nhập định kỳ cho các cá nhân hoặc thành viên nhóm. Tính chất của loại hợp đồng này đòi hỏi người tham gia phải đóng góp một lần hoặc định kỳ, có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Các thành viên trong nhóm có thể nhận một khoản thu nhập được xác định trước hoặc tùy thuộc vào giá trị thị trường của điều khoản đưa ra trong hợp đồng và có thể có hoặc không có điều chỉnh theo sự thay đổi về công việc nếu liên quan đến vấn đề việc làm.

- Dịch vụ quản lý vốn đầu tư được hình thành từ quỹ lương hưu trí.

**06012. Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu**

Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm mất mát hoặc hư hỏng đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ kho hàng của người gửi hàng đến kho hàng của người nhận hàng do đơn vị thường trú cung cấp cho đơn vị không thường trú.

*Loại trừ:*

Bảo hiểm phương tiện sử dụng vận tải hàng hóa được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác (mã 06013).

**06019. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác**

Bao gồm: Các dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng bảo hiểm, dịch vụ bảo hiểm vận tải biển, hàng không và vận tải khác, bảo hiểm hỏa hoạn và các loại hình bảo hiểm thiệt hại bất động sản, mất tiền, bảo hiểm đi lại, bảo hiểm liên quan đến các khoản nợ và thẻ tín dụng.

*Loại trừ:*

Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm được phân vào dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (mã 06011).

**0602. Dịch vụ tái bảo hiểm**

Dịch vụ tái bảo hiểm: Là quá trình ký kết hợp đồng phụ cho một phần của rủi ro bảo hiểm. Dịch vụ này bao gồm:

- Dịch vụ nhận toàn bộ hoặc một phần hợp đồng bảo hiểm được thanh toán gốc bởi một doanh nghiệp bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tái bảo hiểm mà theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm này đã nhận bảo hiểm;

- Doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã giao kết hợp đồng bảo hiểm, căn cứ khả năng tài chính của mình để thực hiện việc chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm. Khi có tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã nhận tái bảo hiểm sẽ bồi thường lại cho doanh nghiệp bảo hiểm gốc một phần tổn thất tương ứng với phần trách nhiệm đã nhận.

**06021. Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ**

Bao gồm: Hợp đồng tái bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm thường trú và không thường trú.

**06022. Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ**

Bao gồm: Dịch vụ tái bảo hiểm về đi lại, hỏa hoạn, cháy nổ,...

**06030. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm**

Bao gồm:

- Dịch vụ bán các sản phẩm bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ điều tra bồi thường bảo hiểm, xác định trị giá tổn thất theo phạm vi của hợp đồng bảo hiểm và thương lượng thanh toán bảo hiểm;

- Dịch vụ giám định bồi thường bảo hiểm đã được điều tra và cho phép thanh toán;

- Dịch vụ đánh giá tổn thất;

- Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm;

- Quản trị quỹ bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm.

**0604. Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn**

Bao gồm: Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

**06041. Dịch vụ hưu trí**

Bao gồm: Dịch vụ được cung cấp bởi quỹ thu nhập hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp khuyết tật cho nhóm lao động đặc biệt. Quỹ này hoạt động như tổ chức trung gian liên quan đến đầu tư thu lợi nhuận và phân phối rủi ro.

**06042. Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn**

Bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hệ thống bảo lãnh tiêu chuẩn.

**07. Dịch vụ tài chính**

Bao gồm: Các dịch vụ trung gian tài chính và các dịch vụ hỗ trợ tài chính trừ dịch vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ hưu trí. Các dịch vụ này được thực hiện bởi các ngân hàng thương mại, trung gian tài chính và các tổ chức hỗ trợ tài chính khác. Dịch vụ tài chính bao gồm:

- Hoa hồng và phí liên quan đến các giao dịch tài chính như:

+ Thư tín dụng, chấp phiếu ngân hàng, hạn mức tín dụng và các công cụ tương tự;

+ Cho thuê tài chính;

+ Chuyển tiền;

+ Bao thanh toán;

+ Hàng hóa tương lai;

+ Sắp xếp hợp đồng phái sinh tài chính;

+ Bảo lãnh phát hành, môi giới và mua lại chứng khoán, bao gồm hoa hồng liên quan đến khoản thanh toán thu nhập về chứng khoán;

+ Thanh toán bù trừ;

- Dịch vụ lưu ký tài sản tài chính hoặc vàng thỏi;

- Dịch vụ quản lý tài sản tài chính;

- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;

- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm;

- Dịch vụ thẻ tín dụng và cấp tín dụng khác;

- Ngoại hối;

- Quản lý thị trường tài chính;

- Xếp hạng tín dụng;

- Phí dịch vụ của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF);

- Phí liên quan đến số dư chưa thu được trong chế độ chờ hoặc thỏa thuận mở rộng với IMF;

- Dịch vụ thanh toán: Dịch vụ chuyển tiền đi cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và chuyển tiền một chiều phù hợp với quy định của pháp luật trên cơ sở hưởng phí giữa hệ thống ngân hàng trong nước với nước ngoài theo lệnh yêu cầu chuyển tiền của khách hàng.

- Dịch vụ bảo lãnh: Dịch vụ cam kết sẽ thanh toán cho bên thụ hưởng của hợp đồng khoản đền bù trong phạm vi của số tiền được nêu rõ trong giấy bảo lãnh nếu bên đối tác không thực hiện được trách nhiệm của mình trong hợp đồng. Nhóm này gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nhận hàng...

- Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư: Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư vàng, quỹ đầu tư bất động sản,...

- Dịch vụ tư vấn tài chính: Các dịch vụ như tư vấn tiền gửi, tư vấn thẩm định và tái thẩm định, tư vấn cổ phần hóa,...

- Dịch vụ ngân hàng đầu tư: Dịch vụ bao tiêu chứng khoán, dịch vụ mua toàn bộ chứng khoán được phát hành ở một mức giá cố định từ các tổ chức phát hành chứng khoán sau đó bán lại cho các nhà đầu tư, tham gia bán chứng khoán được phát hành (chỉ tham gia vào hoạt động bán; không bảo đảm mua toàn bộ các chứng khoán được phát hành từ các tổ chức phát hành);

- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;

- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm: Dịch vụ sắp xếp, chuẩn bị tài trợ tài chính doanh nghiệp, bao gồm tài trợ tài chính các khoản nợ, vốn cổ phiếu (vốn được tài trợ thông qua việc bán cổ phiếu) và đầu tư mạo hiểm;

- Dịch vụ môi giới chứng khoán, bao gồm cả hoạt động đại lý bán cổ phần, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

- Dịch vụ môi giới sản phẩm tài chính gồm: Dịch vụ môi giới mua bán sản phẩm tài chính, kể cả sản phẩm tài chính tương lai, môi giới các sản phẩm phái sinh tài chính không phải quyền chọn;

- Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán;

- Dịch vụ tín thác gồm: Dịch vụ quản lý và quản trị tín thác và bất động sản, dịch vụ ủy nhiệm đối với hoạt động nghiệp vụ chứng khoán (dịch vụ quản trị liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, thanh toán tiền lãi và cổ tức);

- Dịch vụ lưu ký gồm: Các dịch vụ bảo quản về mặt hiện vật và quản lý về mặt giá trị (kế toán) cho các tài sản cá nhân có giá trị (thường là các tài sản sinh lợi), kể cả chứng khoán, theo hướng dẫn, dịch vụ bảo quản an toàn, dịch vụ tiền gửi an toàn, dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với các chứng khoán của khách hàng được thực hiện bảo quản an toàn;

- Dịch vụ ngoại hối gồm: Dịch vụ đổi ngoại tệ được cung cấp bởi các tổ chức thu đổi ngoại tệ,...

- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính và thanh toán bù trừ gồm: Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như kiểm tra cân đối tài chính, tính hợp pháp của các giao dịch, chuyển đổi các quỹ sang và từ tài khoản của người giao dịch, khai báo ngân hàng (hay các tổ chức phát hành thẻ tín dụng) của các giao dịch cá nhân và cung cấp thông tin chủ yếu hàng ngày, dịch vụ thanh toán séc, hối phiếu, thương phiếu và các lệnh thanh toán khác;

- Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM) là khoản chênh lệch giữa lãi suất cho vay, lãi suất huy động với lãi suất tham chiếu của khoản cho vay và tiền gửi của các thể chế tài chính.

- Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu.

*Loại trừ:*

- Dịch vụ tài chính của các công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào dịch vụ bảo hiểm (mã 06);

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp (như dịch vụ tư vấn quản lý) được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng (mã 100213).

- Lãi từ các khoản tiền gửi, các khoản vay, cho thuê tài chính và các chứng khoán nợ (các khoản này là thu nhập từ đầu tư, không được tính vào giá trị dịch vụ);

- Cổ tức được hưởng;

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và quỹ lương hưu được phân vào dịch vụ bảo hiểm và hưu trí (mã 06);

- Dịch vụ bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp như dịch vụ tư vấn quản lý được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý (mã 1002131);

- Lãi/lỗ do tự mua bán chứng khoán và các công cụ phái sinh tài chính.

**08. Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ**

Bao gồm:

- Phí sử dụng quyền sở hữu độc quyền như bằng sáng chế, thương hiệu, bản quyền, quy trình và thiết kế công nghiệp, bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại phát sinh từ nghiên cứu và phát triển cũng như từ thị trường;

- Phí cấp phép quyền sở hữu trí tuệ như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, chương trình máy tính, tác phẩm điện ảnh và các loại hình tác phẩm khác và quyền liên quan như cuộc biểu diễn được định hình, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng (truyền hình, truyền thanh, cáp, vệ tinh...).

**0801. Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu**

Bao gồm: Các khoản thanh toán và phí sử dụng nhượng quyền thương hiệu và cấp phép giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

**09. Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông**

**0901. Dịch vụ viễn thông**

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ điện thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

*Loại trừ:*

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

**09011. Dịch vụ thoại, fax**

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

**09012. Dịch vụ truyền số liệu**

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

**09013. Dịch vụ thuê kênh riêng**

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

**09014. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh**

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

**09015. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet**

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

**09019. Dịch vụ viễn thông khác**

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

**0902. Dịch vụ máy tính**

Bao gồm: Các dịch vụ liên quan tới phần cứng, phần mềm và dịch vụ xử lý dữ liệu được lập trình trên cơ sở đơn đặt hàng cụ thể của khách hàng.

*Loại trừ:*

Các chương trình được lập trình sẵn, chương trình phần mềm quản lý, xử lý, phân tích thông tin có sẵn để sản xuất và phân phối phổ biến trên thị trường.

**09021. Dịch vụ phần mềm máy tính**

Bao gồm: Các giao dịch liên quan đến phần mềm máy tính như:

- Bán phần mềm trên cơ sở đặt hàng và giấy phép sử dụng có liên quan;

- Phần mềm lập trình sẵn đã tải xuống hoặc giao hàng điện tử, dù có phí giấy phép thanh toán định kỳ hay thanh toán 1 lần;

- Giấy phép sử dụng phần mềm lập trình sẵn đã cung cấp trong thiết bị lưu trữ như đĩa, CD - ROM với phí giấy phép định kỳ;

- Mua và bán quyền sở hữu, bản gốc hệ thống và ứng dụng phần mềm.

*Loại trừ:*

Phần mềm lập trình sẵn trong thiết bị lưu trữ với giấy phép sử dụng vĩnh viễn được tính vào hàng hóa.

**09022. Dịch vụ máy tính khác**

Bao gồm:

- Dịch vụ thực hiện và tư vấn phần cứng, phần mềm;

- Dịch vụ cài đặt phần cứng, phần mềm;

- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi;

- Dịch vụ khôi phục dữ liệu và tư vấn các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn dữ liệu máy tính;

- Phân tích, thiết kế và lập chương trình hệ thống sẵn sàng sử dụng (bao gồm thiết kế và phát triển trang Web) và tư vấn kỹ thuật liên quan đến phần mềm;

- Duy trì hệ thống và dịch vụ hỗ trợ khác như tư vấn dưới dạng đào tạo;

- Dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu như ghi dữ liệu, lập bảng và xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian;

- Dịch vụ lưu trữ trang Web (cung cấp không gian máy chủ trên Internet cho lưu trữ trang web của khách hàng);

- Cung cấp phần mềm ứng dụng, ứng dụng máy trạm chạy trên nền máy chủ và quản lý tiện ích máy tính.

*Loại trừ:*

- Dịch vụ đào tạo máy tính không thiết kế cho đối tượng cụ thể, được phân vào dịch vụ giáo dục (mã 11092);

- Thuê máy tính không kèm người vận hành, được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (10093);

- Phí giấy phép cho tái sản xuất và phân phối phần mềm được phân vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

**0903. Dịch vụ thông tin**

Bao gồm: Các dịch vụ về thông tấn, tin tức, sự kiện, hình ảnh, bài viết được cung cấp giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú như:

- Dịch vụ thông tấn: Cung cấp tin tức, ảnh và các bài viết trên truyền thông. Nhóm này bao gồm:

+ Dịch vụ thông tấn, báo chí và các ấn phẩm định kỳ;

+ Dịch vụ thông tấn cho phương tiện truyền thông và nghe nhìn.

- Dịch vụ thông tin khác: Các dịch vụ về cơ sở dữ liệu như xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, phổ biến dữ liệu và cơ sở dữ liệu (kể cả niên giám điện thoại và danh sách địa chỉ nhận thông tin thường xuyên), kể cả trực tuyến và thông qua truyền thanh, truyền hình và in ấn; các cổng tìm kiếm trang web (dịch vụ cung cấp công cụ tìm kiếm giúp tìm kiếm các địa chỉ Internet cho các khách hàng khi gõ những từ khóa yêu cầu). Dịch vụ này bao gồm các dịch vụ đặt báo và tạp chí trực tiếp, số lượng nhỏ hoặc qua đường bưu điện, điện tử hoặc các phương tiện khác gồm: dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến và dịch vụ cung cấp thông tin khác.

Dịch vụ thông tin bao gồm nội dung đã tải xuống không phải là phần mềm hoặc sản phẩm nghe nhìn hoặc sản phẩm liên quan.

**10. Dịch vụ kinh doanh khác**

Dịch vụ này gồm các dịch vụ về nghiên cứu và phát triển, dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

**1001. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển**

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển gồm các dịch vụ liên quan đến nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và thử nghiệm các sản phẩm và quy trình mới gồm các lĩnh vực khoa học vật lý, xã hội và nhân văn được giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú, bao gồm:

- Dịch vụ nghiên cứu cơ bản;

- Dịch vụ nghiên cứu phát triển khác.

*Loại trừ:*

- Dịch vụ tư vấn và nghiên cứu kỹ thuật được phân vào dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn (mã 1002).

**100112. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển**

Quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển bao gồm: Bằng sáng chế, bản quyền từ nghiên cứu và phát triển, quy trình và thiết kế công nghiệp (bao gồm bí mật thương mại) và dịch vụ khác.

1001121. Bằng sáng chế.

1001122. Bản quyền từ nghiên cứu và phát triển.

1001123. Quy trình và thiết kế công nghiệp.

1001129. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển khác.

*Loại trừ:*

Giấy phép để tái sản xuất và giấy phép để sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển được tính trong phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.

**10019. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác**

Bao gồm: Hoạt động thử nghiệm và phát triển sản phẩm khác chưa được chi tiết   
ở đâu.

**1002. Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia**

Bao gồm:

- Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng;

- Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

*Loại trừ:*

Phí quản lý chung toàn hệ thống, phí sử dụng hệ thống thương mại điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở trên (mã 100994).

**10021. Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng**

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác; dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế, dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng.

Cụ thể:

- Dịch vụ tư vấn, đại diện pháp luật liên quan đến bất kỳ một thủ tục pháp lý, tố tụng và thủ tục theo luật định;

- Dịch vụ dự thảo các tài liệu và công cụ pháp lý;

- Dịch vụ tư vấn về cấp giấy chứng nhận;

- Dịch vụ giao kèo, hòa giải và trọng tài;

- Các dịch vụ pháp luật khác chưa phân loại;

- Dịch vụ ghi chép các giao dịch thương mại cho các cơ sở kinh doanh và đối tượng khác;

- Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bảng báo cáo tài chính;

- Dịch vụ tư vấn và lập kế hoạch thuế doanh nghiệp;

- Dịch vụ soạn thảo và rà soát lại thuế doanh nghiệp;

- Dịch vụ lập kế hoạch và tính thuế tư nhân;

- Dịch vụ kế toán, kiểm toán có liên quan khác;

- Các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và các dịch vụ tư vấn có liên quan đến kế toán, kiểm toán;

- Dịch vụ tư vấn thuế, bao gồm các dịch vụ tư vấn liên quan đến thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...

- Dịch vụ tư vấn quản lý chung; quản lý tài chính; quản lý nguồn nhân lực; quản lý thị trường; quản lý sản xuất và quản lý khác;

- Dịch vụ hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh về chính sách, chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh;

- Dịch vụ quan hệ công chúng;

- Dịch vụ tư vấn quản lý thị trường, quản lý nguồn nhân lực, quản lý sản xuất và quản lý dự án;

- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và vận hành liên quan tới việc cải thiện hình ảnh của khách hàng và quan hệ của khách hàng với công chúng.

- Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý bao gồm: Các dịch vụ tư vấn về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính, tư vấn về chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh,...

- Dịch vụ quan hệ công chúng bao gồm: Các dịch vụ liên quan đến việc đưa hình ảnh của doanh nghiệp đến công chúng, cải thiện hình ảnh về sản phẩm với khách hàng,...

**10022. Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội**

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ lập kế hoạch, thiết kế, sáng tác và tiếp thị quảng cáo do các đại lý quảng cáo đảm nhiệm;

- Dịch vụ mua hoặc bán địa điểm, không gian hoặc thời gian quảng cáo;

- Dịch vụ xúc tiến sản phẩm ở nước ngoài;

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

- Dịch vụ tổ chức triển lãm do hội chợ thương mại cung cấp.

Cụ thể:

- Dịch vụ tổ chức hội nghị, triển lãm, hội chợ thương mại bao gồm: Dịch vụ tổ chức các sự kiện kinh tế (triển lãm thương mại hoặc triển lãm theo định kỳ hoặc không thường xuyên); tổ chức các cuộc họp và đại hội khoa học hoặc văn hóa; cung cấp và thiết lập các thiết bị triển lãm liên quan đến việc tổ chức triển lãm.

- Dịch vụ quảng cáo: Các dịch vụ cung cấp về không gian, thời gian quảng cáo cho các sản phẩm mới, quảng cáo qua e-mail,... giữa người thường trú và không thường trú.

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Các dịch vụ nghiên cứu về giá cả, sản phẩm,   
sở thích tiêu dùng,... trên thị trường trước khi doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mới ra thị trường.

- Dịch vụ tìm hiểu về nhu cầu và dư luận của công chúng về sản phẩm cung cấp.

*Loại trừ:*

Dịch vụ quảng cáo qua thư tín điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 100994).

**1009. Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác**

**10091. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác**

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ thiết kế kiến trúc, thiết kế sơ bộ (tiền thiết kế) các dự án đô thị và dự án phát triển khác;

- Dịch vụ quy hoạch, thiết kế dự án và giám sát các dự án xây dựng cầu, sân bay và các dự án chìa khóa trao tay;

- Dịch vụ khảo sát, nghiên cứu bản đồ địa chất;

- Dịch vụ khí tượng thủy văn;

- Dịch vụ thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận sản phẩm;

- Dịch vụ thanh tra kỹ thuật.

*Loại trừ:*

Dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ được phân vào dịch vụ khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt (mã 100923).

**10092. Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm**

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ xử lý chất thải và ô nhiễm, dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ liên quan đến khai khoáng, khai khác dầu và khí đốt.

**10093. Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động**

Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động: Là các giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú về việc thuê hoặc cho thuê các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải không có người điều khiển; bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện vận tải hành khách/hàng hóa, công-ten-nơ;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị (kể cả thiết bị viễn thông);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê thiết bị điện, đồ đạc và dụng cụ gia đình khác;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các thiết bị giải trí, thư giãn;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê hàng hóa khác chưa phân loại ở nơi khác.

*Loại trừ:*

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê tài chính được tính vào xuất, nhập khẩu hàng hóa;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các phương tiện vận tải có kèm người điều khiển được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);

- Thuê nhà của các tổ chức quốc tế, đại sứ quán được phân vào hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa được phân loại ở nơi khác (mã 12);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện cho khách đi lại nước ngoài được phân vào dịch vụ du lịch 0401);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê đường truyền viễn thông, Internet được phân vào dịch vụ viễn thông (mã 0901).

**10094. Dịch vụ liên quan đến thương mại**

Nhóm này bao gồm: Các khoản hoa hồng thu được từ các giao dịch hàng hóa và dịch vụ với thương nhân, môi giới hàng hóa, đấu giá, đại lý hoa hồng giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú. Dịch vụ này bao gồm các khoản phí đấu giá hoặc hoa hồng đại lý bán tàu, thuyền, máy bay và hàng hóa khác.

*Loại trừ:*

- Các khoản phí trả cho quyền kinh doanh và các quyền tương tự được phân vào phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu (mã 0801);

- Môi giới trong dịch vụ tài chính được phân loại vào dịch vụ tài chính (mã 0701);

- Các khoản phí liên quan đến vận tải như hoa hồng đại lý vận tải được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

**10095. Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)**

Nhóm này bao gồm: Các giao dịch dịch vụ mà chưa được chi tiết trong bất kỳ nội dung dịch vụ nào trong bảng danh mục này, là các khoản thanh toán giữa các chi nhánh, công ty con, công ty thành viên và công ty mẹ hoặc các doanh nghiệp liên quan khác đại diện cho phần vốn góp vào chi phí quản lý chung của chi nhánh, công ty con hay công ty thành viên đó.

**10099. Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở nơi khác**

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ việc làm;

- Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;

- Dịch vụ nhân sự, an ninh, điều tra và bảo vệ;

- Dịch vụ biên dịch và phiên dịch;

- Dịch vụ bất động sản cung cấp cho các cơ sở kinh doanh;

- Dịch vụ chụp ảnh;

- Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà;

- Dịch vụ phân phối điện, nước, khí đốt và các sản phẩm dầu mỏ khi các sản phẩm này được tách biệt ra khỏi dịch vụ truyền tải;

- Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

*Loại trừ:*

Dịch vụ truyền tải diện, vận chuyển nước, khí đốt được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

**11. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí**

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan;

- Các dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí khác.

**1101. Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan**

Nhóm này bao gồm: Các dịch vụ và khoản phí liên quan đến hoạt động nghe nhìn như phim ảnh, âm nhạc, phát thanh, truyền hình cũng như dịch vụ liên quan đến biểu diễn nghệ thuật.

Cụ thể:

- Dịch vụ và các khoản phí liên quan tới việc sản xuất phim ảnh (phim nhựa hoặc băng video), các kênh chương trình phát thanh, truyền hình (phát sóng trực tiếp hoặc trên băng tần) và ghi âm ca nhạc, bao gồm:

+ Dịch vụ ghi các chương trình biểu diễn trực tiếp;

+ Dịch vụ thuê, cho thuê những sản phẩm nghe nhìn và liên quan;

+ Dịch vụ truy cập các kênh ti vi được mã hóa;

+ Dịch vụ tải xuống các sản phẩm nghe nhìn đã sản xuất hàng loạt.

*Loại trừ:*

Phí giấy phép sử dụng quyền để sản xuất, phân phối sản phẩm nghe nhìn, hình ảnh phim và các chương trình truyền hình được đưa vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

**1109. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác**

Nhóm này bao gồm:

- Các dịch vụ liên quan tới viện bảo tàng, thư viện, kho lưu trữ tài liệu, các hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí khác;

- Các dịch vụ giáo dục và y tế, dịch vụ di sản văn hóa và giải trí và dịch vụ cá nhân khác.

*Loại trừ:*

Chi phí của khách du lịch chi cho giáo dục và y tế được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401).

1. **Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài:** Số tiền doanh nghiệp chi trả cho phía nước ngoài về việc mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của mình tại các sân bay/cảng biển ở nước ngoài. Đây không phải là dịch vụ (không có mã số trong VCTIS) mà bản chất là nhập khẩu hàng hoá nhưng vì được mua và tiêu dùng trực tiếp tại nước ngoài, không qua hải quan Việt Nam nên cần thu thập riêng ở đây.

**Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước:** Chỉ những dòng có phát sinh số liệu tại cột thực hiện (thu/chi) năm 2022 ở Phần B mới cần kê khai theo nước đối tác ở mục này. Mã dịch vụ được tự động chuyển sang mục C các dịch vụ có giá trị thu/chi của   
năm 2022 > 0 để kê khai.

- Đối với xuất khẩu là nước mà khách hàng sử dụng dịch vụ do Việt Nam cung cấp.

- Đối với nhập khẩu là nước mà có nhà cung cấp dịch vụ cho khách hàng Việt Nam.

- Ghi giá trị các dịch vụ có phát sinh ở Mục B chi tiết theo từng nước đối tác vào các ô tương ứng.

Phần V

 PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

**ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu 1/DN-TB** | Mã số thuế |

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

|  |  |
| --- | --- |
| Thực hiện Quyết định số …………………… của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về  tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2023 | - Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;  - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định. |

**Thông tin người trả lời phiếu:**

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

**A1. THÔNG TIN CHUNG**

**A1.1. Tên doanh nghiệp:**

**A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:**

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

**A1.3.** Số điện thoại:

**A1.4.** Email:

**A1.5.** **Loại hình doanh nghiệp**

*(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu)*

Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhà nước  Trung ương |  | Nhà nước  địa phương |  | Ngoài  nhà nước |  | FDI |
| 1. Công ty TNHH |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Công ty cổ phần |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Công ty hợp danh |  |  |  |  |  |  |  |

4. Doanh nghiệp tư nhân

5. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân

5.1. Hợp tác xã

5.2. Liên hiệp HTX

5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

***KT1.*** *Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.*

**A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp?**

Nhà nước Trung ương

Nhà nước địa phương

Ngoài Nhà nước

FDI

**A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp có phải là doanh nghiệp xã hội không?

1. Có

2. Không → Chuyển câu A1.7

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của DN có đảm bảo trên 50% chi phí để sản xuất   
sản phẩm vật chất và dịch vụ đó của DN không?

1. Có

2. Không

3. Sản phẩm của DN có được cung cấp rộng rãi đến các đối tượng tiêu dùng không?   
(Nhà nước không áp đặt mạng lưới khách hàng của DN)

1. Có

2. Không

4. Đơn vị khác có cung cấp sản phẩm cùng loại với sản phẩm của DN không?   
(Sản phẩm của DN không phải là sản phẩm độc quyền)

1. Có

2. Không

**A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp**

1. Đang hoạt động

2. Tạm ngừng hoạt động

3. Ngừng hoạt động chờ giải thể *>> Kết thúc trả lời*

4. Giải thể, phá sản *>> Kết thúc trả lời*

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD

5.1. Đang tồn tại, không có doanh thu, chi phí SXKD

5.2. Mới đăng ký kinh doanh, không đầu tư,   
không có doanh thu, chi phí SXKD *>> Kết thúc trả lời*

5.3. Đang đầu tư, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh *>> Chuyển câu A4*

**A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022**

**Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh   
trong năm 2022**

Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1:…………………. Mã ngành sản phẩm cấp 5:…………... *(Tìm từ danh mục)*

**A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2022** Người

**A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2022** Người

Trong đó:

Lao động nữ Người

**A4. Trong năm 2022, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?**

Có Không *>> Kết thúc trả lời*

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp,   
sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2022 Đồng

**Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn Quý Doanh nghiệp …...**

**ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu 1/DN-MAU** | Mã số thuế |

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

|  |  |
| --- | --- |
| Thực hiện Quyết định số …………………… của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về  tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2023 | - Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;  - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định. |

**Thông tin người trả lời phiếu:**

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

**PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA TOÀN DOANH NGHIỆP**

**A1. THÔNG TIN CHUNG**

**A1.1. Tên doanh nghiệp:**

**A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:**

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

**A1.3.** Số điện thoại:

**A1.4.** Email:

**A1.5.** **Loại hình doanh nghiệp**

*(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu)*

Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhà nước  Trung ương |  | Nhà nước  địa phương |  | Ngoài  nhà nước |  | FDI |
| 1. Công ty TNHH |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Công ty cổ phần |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Công ty hợp danh |  |  |  |  |  |  |  |

4. Doanh nghiệp tư nhân

5. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân

5.1. Hợp tác xã

5.2. Liên hiệp HTX

5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

***KT1.*** *Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.*

**A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ   
của doanh nghiệp?**

Nhà nước Trung ương

Nhà nước địa phương

Ngoài Nhà nước

FDI

**A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp có phải là doanh nghiệp xã hội không?

1. Có

2. Không → Chuyển câu A1.7

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của DN có đảm bảo trên 50% chi phí để sản xuất   
sản phẩm vật chất và dịch vụ đó của DN không?

1. Có

2. Không

3. Sản phẩm của DN có được cung cấp rộng rãi đến các đối tượng tiêu dùng không?   
(Nhà nước không áp đặt mạng lưới khách hàng của DN)

1. Có

2. Không

4. Đơn vị khác có cung cấp sản phẩm cùng loại với sản phẩm của DN không?   
(Sản phẩm của DN không phải là sản phẩm độc quyền)

1. Có

2. Không

**A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp**

1. Đang hoạt động

2. Tạm ngừng hoạt động >> Chuyển sang phiếu 1/DN-TB

3. Ngừng hoạt động chờ giải thể *>> Kết thúc trả lời*

4. Giải thể, phá sản *>> Kết thúc trả lời*

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD >> Chuyển sang phiếu 1/DN-TB

***KT2.*** *Kiểm tra từ Danh sách nền: Nếu DN có chi nhánh, văn phòng đại diện thì tự động tích vào câu A.1.8 và chuyển sang A2; nếu không có thì hỏi A1.8*

**A1.8.** **Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện không?**  Có Không

**A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022**

**Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh   
trong năm 2022**

Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1:…………………. Mã ngành sản phẩm cấp 5:…………... (Tìm từ danh mục)

Sản phẩm/nhóm sản phẩm 2:…………………. Mã ngành sản phẩm cấp 5:…………... (Tìm từ danh mục)

……

**A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2022** Người

**A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2022** Người

Trong đó:

Lao động nữ Người

Lao động không được trả công, trả lương Người

Lao động được đóng BHXH Người

**A3.3. Lao động trả lương các tháng trong năm 2022**

*Đơn vị tính: Người*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | T1 | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | **Bình quân** *(tự động)* |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó: Nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**A3.4. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2022**

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm (Có TK 334) Đồng

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353) Đồng

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp Đồng

**A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022**

**A4.1. Tài sản và nguồn vốn**

***KT3.*** *Kiểm tra A2: Nếu có mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 05 đến 39 thì trả lời các dòng từ 01 đến 06; nếu khác thì trả lời dòng 01*

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Mã  số** | **Thời điểm  31/12/2022** | **Thời điểm  01/01/2022** |
| A | B | 1 | 2 |
| I. Tổng cộng tài sản | 01 |  |  |
| 1.1. Hàng tồn kho | 02 |  |  |
| Trong đó: Hàng tồn kho công nghiệp | 03 |  |  |
| *Trong hàng tồn kho ngành công nghiệp* |  |  |  |
| Chi phí SXKD dở dang | 04 |  |  |
| Thành phẩm | 05 |  |  |
| Hàng gửi bán | 06 |  |  |

**A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022**

**A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**  Đồng

**A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động**

***KT4.*** *Nếu cột B hoạt động các ngành 26, 582, 951 => bỏ qua cột 2*

*Đơn vị tính: Đồng; %*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp *(Tự động lấy  thông tin từ A2)* | | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Đồng) Áp dụng cho các ngành  khác  ngành 64190, 64910 | Tỷ trọng  doanh thu thuần bán hàng và  cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến  (web, ứng dụng  điện thoại,  mạng xã hội,  sàn GDĐT)?  (%) | Doanh thu thuần  bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ?  (chọn 1 đáp án) | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến chủ yếu nào dưới đây?  (chọn 1 đáp án) | Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70) (Đồng) Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910 |
| Mô tả ngành hoạt động  sản xuất kinh doanh | Mã ngành kinh tế/ sản phẩm cấp 5 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Ngành 1: … |  |  | Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ sản xuất kinh doanh qua hình thức trực tuyến > 0 => chuyển cột 3 | Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon, …) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó => chuyển A5.3  Từ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,....) => chuyển A5.3  Từ điện toán đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud, ....) => chuyển A5.3  Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ => chuyển cột 4 | Qua website, ứng dụng trực tuyến của chính doanh nghiệp  Qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon,...) |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| Ngành 2: … |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

***KT5.*** *Nếu câu A2.1 có hoạt động một trong các ngành 26100; 26200; 26300; 26400; 28170; 46510; 46520; 47411; 47412; 47830; 47910; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 95110 hỏi tiếp câu A5.3*

**A5.3. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?**

1. Phần cứng Tỷ lệ doanh thu %

2. Phần mềm Tỷ lệ doanh thu %

*Trong đó: Gia công phần mềm* Tỷ lệ doanh thu %

3. Nội dung số Tỷ lệ doanh thu %

4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến Tỷ lệ doanh thu %

**A5.4. Trong năm 2022, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?**

Có Không *>> Chuyển câu A5.4*

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp,   
sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2022 Đồng

**A5.5. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ không?**

Có Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ   
trong năm 2022 của doanh nghiệp Đồng

**A5.6.1. Trong năm 2022, doanh nghiệp có phát sinh chi phí cho một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng… không?**

Có Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động logistics trong năm 2022   
của doanh nghiệp Đồng

Chiếm % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2022 của doanh nghiệp   
(gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa) Đồng

**A5.6.2. Trong năm 2022, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau:   
vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng… không?**

Có Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics   
trong năm 2022 của doanh nghiệp Đồng

Chiếm % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

**A5.7. Trong năm 2022, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD?**

*Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp*

Điện Than Dầu thô Xăng Dầu nhiên liệu

LPG (gas, khí hóa lỏng) Khí Nhiên liệu sinh học (từ rác thải, trấu, bã mía,…)

**A5.8. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không?**  Có Không

Nếu có: Hàng hóa Dịch vụ

**A5.9. Trong năm 2022, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài không?** Có Không

***KT6.*** *Kiểm tra Câu A1.8: Nếu trả lời mã Không ở câu A1.8 (là doanh nghiệp đơn/chi nhánh hạch toán độc lập) thì chuyển sang Phụ biểu; nếu trả lời mã Có ở câu A1.8 thì chuyển sang phần B*

**PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

**B1. Doanh nghiệp vui lòng kê khai thông tin của văn phòng trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động trong năm 2022**

*Liệt kê danh sách chi nhánh/VPĐD được lấy từ Bảng kê*

| **Mã số thuế** | **Tên  chi nhánh/ văn phòng  đại diện** | **Địa chỉ** | | | | **Tình trạng  hoạt động** | **Loại hình  tổ chức** | **Có  trực tiếp SXKD không?** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** | **Số  nhà, đường phố** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
|  | 1. Văn phòng  trụ sở chính | *Lấy theo thông tin chung  của doanh nghiệp* | | | | |  | Có *>> Phần B2*  Không *>> Kê khai chi nhánh/VPĐD  tiếp theo* |
|  | 2. Tên  chi nhánh/ VPĐD 1 | *Tự động lấy từ  Bảng kê được phép  điều chỉnh* | | | | *1. Đang hoạt động*  *2. Tạm ngừng hoạt động*  *3. Ngừng hoạt động chờ  giải thể*  *4. Giải thể, phá sản*  *5. Không có doanh thu,  không có chi phí SXKD* | 1. Chi nhánh  hạch toán  phụ thuộc  2. Văn phòng  đại diện | Có *>> Phần B2*  Không *>> Kê khai chi nhánh/VPĐD  tiếp theo* |
|  | 3. Tên  chi nhánh/ VPĐD 2 | *Tự động lấy từ  Bảng kê được phép  điều chỉnh* | | | | *1. Đang hoạt động*  *2. Tạm ngừng hoạt động*  *3. Ngừng hoạt động chờ  giải thể*  *4. Giải thể, phá sản*  *5. Không có doanh thu,  không có chi phí SXKD* | 1. Chi nhánh  hạch toán  phụ thuộc  2. Văn phòng  đại diện | Có *>> Phần B2*  Không *>> Kê khai chi nhánh/VPĐD  tiếp theo* |
|  | ……… | ……… | | | | ……… | ……… |  |

**Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không?**

Có >> Bổ sung Không

**PHỤ BIỂU PHIẾU SỐ 1/DN-MAU**

**Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm của trụ sở chính/  
chi nhánh/VPĐD**

**B2. Doanh nghiệp liệt kê sản phẩm/nhóm sản phẩm/ngành hoạt động SXKD tại các trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD**

*Liệt kê trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD (kết hợp danh sách từ Phần B lấy trụ sở chính, chi nhánh, VPĐD có trực tiếp SXKD)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả sản phẩm/nhóm dịch vụ; ngành thương mại *Tự lấy danh sách trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD từ Phần B Liệt kê sản phẩm/nhóm sản phẩm từ A2 để lựa chọn* | Mã sản phẩm/mã ngành *Tự động gán mã sau khi đã chọn sản phẩm* |
| Trụ sở chính *(nếu là doanh nghiệp đơn lấy toàn bộ nội dung  câu A2 vào trụ sở chính)* |  |
| Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1 |  |
| ….. |  |
| Chi nhánh 1 |  |
| Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1 |  |
| .…. |  |
| Chi nhánh 2 |  |
| Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1 |  |
| .…. |  |
| … |  |

**Bảng 1: Áp dụng cho các mã sản phẩm thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản***(mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 01-03)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mô tả  nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ | Mã ngành  kinh tế/ sản phẩm cấp 5 | Giá trị sản phẩm (Đồng) | Chi phí sản xuất (Đồng) |
| A | B | 1 | 2 |
| **Tổng số** |  |  |  |
| SP1…. |  |  |  |
| SP2…. |  |  |  |
| SP…. |  |  |  |

**Bảng 2: Áp dụng cho các mã sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp***(mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 05-39 trừ ngành 35122 và 35202)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra | | Chi phí  sản xuất (Đồng) | Trong năm đơn vị có thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài không? *Hỏi cho ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 10-33* | Doanh thu từ phí gia công sản phẩm cho bên ngoài (Đồng) | Đơn vị có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không? | Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào SX trong năm so với tổng chi phí SX (%) |
| Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ *Tự động lấy từ  câu B2 tương ứng với trụ sở chính/ chi nhánh/VPĐD* | Mã ngành kinh tế/sản phẩm cấp 5 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  | Tổng số |  |  |  |  |
| SP1…. |  |  | Có -> cột 3  Không ->  cột 4 |  | Có  Không -> Kê SP tiếp theo |  |
| SP2…. |  |  | Có -> cột 3  Không ->  cột 4 |  | Có  Không -> Kê SP tiếp theo |  |
| SP..…. |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3: Áp dụng cho các mã sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng***(mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 41-43)*

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm (vật chất và dịch vụ)  của đơn vị sản xuất ra | | | Chi phí  xây dựng  trong năm 2022 | Trong đó:  Giá trị nhà thầu phụ thi công  trong năm 2022 |
| Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ *Tự động lấy từ câu B2 tương ứng với trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD* | Mã ngành  kinh tế/ sản phẩm cấp 5 | Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP) |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
|  |  |  | Tổng số | Tổng số |
| SP1…. |  |  |  |  |
| SP2…. |  |  |  |  |
| SP….. |  |  |  |  |

**Bảng 4: Áp dụng cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại và phân phối điện***(mã ngành kinh tế có 2 số đầu từ 45-47 và ngành sản phẩm 35122 và 35202)*

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh  của đơn vị | | Doanh thu thuần  bán hàng và cung cấp dịch vụ *Nếu là doanh nghiệp đơn cơ sở chuyển thông tin từ câu A3.4.2 bảng 1* | Trị giá vốn  hàng bán |
| Mô tả ngành hoạt động thương mại *Tự động lấy từ câu B2 tương ứng với trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD* | Mã ngành kinh tế/ sản phẩm cấp 5 |
| A | B | 1 | 2 |
| Ngành thương mại 1 |  |  |  |
| Ngành thương mại 2 |  |  |
| …......... |  |  |

**Bảng 5: Áp dụng cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực khác**

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra | | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ *Nếu là  doanh nghiệp đơn cơ sở chuyển thông tin từ câu A3.5.2 bảng 3* | Hiện các ô tương ứng với mã ngành sản phẩm | | | |
| Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ *Tự động lấy từ câu B2 tương ứng với trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD* | Mã ngành  kinh tế/ sản phẩm  cấp 5 | Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến  *Mã ngành SP có 2 số đầu là 56* | Trị giá vốn bất động sản *Mã ngành SP 68101 và 68102* | Chi hộ khách hàng  *Mã ngành SP có 2 số đầu là 79* | Chi trả thưởng *Mã ngành SP 92001 và 92002* |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| SP1…. |  |  |  |  |  |  |
| SP2…. |  |  |
| SP…… |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phiếu số 1.1/DN-MAUCN** | | | | | | | | | | | | | |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  |  |  |
|  |  | |  |  | |  |  |  | | Mã số thuế | | | | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  |  |  |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***KT1.*** | | *Thông tin định danh lấy từ câu B1* | | | | | | | | | | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  |  |  |
| ***KT2.*** | | *Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 05-39* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  |  |  |
|  | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |
| **1.** | **Tên doanh nghiệp/chi nhánh:**……….……………………………………………………………………………… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |
|  |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  |  |  |
| **2.** | **Địa chỉ:** Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương …………………………………..………………………………… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |
|  |  | | |  |  | |  |  |  | |  | |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  |  |  |
| **3.** | **Ngành sản phẩm chính:**.............................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  |  |  |  |  |
|  | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | |
| ***KT3.*** | | *Chi phí sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh ngành công nghiệp nào lớn nhất xếp làm ngành chính* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *VCPA 2018 - cấp 5* | | | | | | | | |
|  | |  | |  |  | |  |  |  | |  | |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  |  |  |
| **4.** | **Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2022 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **Tên sản phẩm** | | | **Đơn vị tính** | | | **Mã sản phẩm** *Tìm mã sản phẩm thuộc mã ngành cấp 5 trong phụ biểu* | | | | **Khối lượng sản phẩm** (Chỉ tính khối lượng của các sản phẩm do cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu  của cơ sở và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho cơ sở) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Trị giá  sản phẩm xuất kho chế biến tiếp *(Đồng)*** | | | | | | | | **Trị giá sản phẩm  xuất kho tiêu thụ (Đồng)** (là trị giá tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 3, không bao gồm  thuế VAT, thuế TTĐB,  thuế XK) | | | | | | | | | | | |
| **Khối lượng  sản phẩm  sản xuất** | | | | | | **Khối lượng  sản phẩm  xuất kho tiêu thụ** | | | | | | | **Khối lượng  sản phẩm xuất kho chế biến tiếp** | | | | **Khối lượng  tồn kho** | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài | | | | **Tổng số** | | | Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài | | | | Tồn kho sản phẩm đầu năm | | | | Tồn kho sản phẩm cuối năm | | | | | | **Tổng số** | | | | | | Trong đó:  Giá trị dịch vụ gia công  sản phẩm  cho bên ngoài | | | | | |
| *A* | | | *B* | | | *C* | | | | 1 | | 2 | | | | 3 | | | 4 | | | | 5 | | | | *6* | | | | *7* | | | | | | *8* | | | | | | | | 9 | | | | | | *10* | | | | | |
|  | | |  | | |  | | | |  | |  | | | |  | | |  | | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | |
|  | | |  | | |  | | | |  | |  | | | |  | | |  | | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | |
|  | | |  | | |  | | | |  | |  | | | |  | | |  | | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | |
|  | | |  | | |  | | | |  | |  | | | |  | | |  | | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phiếu số 1.2/DN-MAUXD** | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mã số thuế | | | | |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | | | | | |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu A1.1* | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***KT2.*** *Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 41-43* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **1. Tên doanh nghiệp:** ………………………………………………………………………...………… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Lao động** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **2.1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2022** | | | | | | | | | | | |  |  | | | | | *Người* | | | |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **2.2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2022** | | | | | | | | | | | |  |  | | | | | *Người* | | | |  |  |  |  |  |  |
| **3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2022** | | | | | | | | | | | |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  | *Đơn vị tính: Đồng* | | | | | | |
| **Tên chỉ tiêu** | | | | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | | **Thực hiện năm 2022** | | | | | | | | |
| A | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | 2 | | | | | | | | |
| **3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01=02+**…**+09)** | | | | | | | | | | | | | | | | **01** | | | |  | | | | | | | | |
| Chia ra: | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | |
| Chi phí vật liệu trực tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | 02 | | | |  | | | | | | | | |
| Chi phí nhân công trực tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | 03 | | | |  | | | | | | | | |
| Chi phí sử dụng máy móc thi công | | | | | | | | | | | | | | | | 04 | | | |  | | | | | | | | |
| Chi phí sản xuất chung | | | | | | | | | | | | | | | | 05 | | | |  | | | | | | | | |
| Chi phí quản lý kinh doanh  *(chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)* | | | | | | | | | | | | | | | | 06 | | | |  | | | | | | | | |
| Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công *(nếu có)* | | | | | | | | | | | | | | | | 07 | | | |  | | | | | | | | |
| Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | | 08 | | | |  | | | | | | | | |
| Chi phí khác | | | | | | | | | | | | | | | | 09 | | | |  | | | | | | | | |
| **3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp** | | | | | | | | | | | | | | | | **10** | | | |  | | | | | | | | |
| **3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11=12+13)** | | | | | | | | | | | | | | | | **11** | | | |  | | | | | | | | |
| Chia ra: | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | | 12 | | | |  | | | | | | | | |
| Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | | 13 | | | |  | | | | | | | | |
| **3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14=01+10+11)** | | | | | | | | | | | | | | | | **14** | | | |  | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2022** | | | | | | | | | |  |  |
|  |  |  | |  |  |  |  | *Đơn vị tính: Đồng* | | | |
| **Tên  công trình/ hạng mục  công trình** | **Mã công trình** *Chọn danh mục mã thuộc ngành cấp 5 tại bảng 3**phụ biểu* | **Địa điểm xây dựng** | | **Loại công trình (\*)** | **Năm khởi công** | **Năm hoàn thành/ dự kiến hoàn thành** | **Tổng  giá trị công trình/ hạng mục công trình (*giá trước thuế)*** | **Giá trị sản xuất xây dựng  thực hiện  trong năm 2022** | | **Giá trị công trình  từ khi khởi công đến hết năm 2022** | **Diện tích  nhà ở mới tăng thêm (m2 sàn) (*Chỉ ghi nếu là nhà ở hoàn thành năm 2022)*** |
|
| **Tên tỉnh** | **Mã tỉnh** | **Tổng số** | **Trong đó:  Giá trị nhà thầu phụ  thi công** |
| A | B | C | D | E | G | H | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Ghi chú: (\*) Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp* | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |  | | |  | | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
| Mã số thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
|  | | | | | | | |  | | |  | | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | |  | | |  | | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu B1* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
| ***KT2.*** *Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 49-53* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
| **1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:**…………................................…………. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | |  | | |  | | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
| **2. Địa chỉ:** Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương....................................... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
|  |  | | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | |  | | |  | | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
| **3. Ngành sản phẩm chính:***………………………………………………………* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
| ***KT3.*** *Doanh thu thuần của doanh nghiệp/chi nhánh ngành vận tải nào lớn nhất  xếp làm ngành chính* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | |  | | |  | | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | | | |  |  | | | |
| **Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | |  |  | |  | | | |  | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | |  | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | |  | | |
| **I. Vận tải hành khách** *(ngành sản phẩm 4911; 492; 4931; 4932; 5011; 5021; 511)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Ngành đường** | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | | | | | | **Doanh thu thuần***(Đồng)* | | | | | | | | | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Trong đó:  Ngoài nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Phương tiện vận tải  có tại thời điểm 31/12/2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Vận chuyển** *(1000 Hk)* | | | | | | | | | | **Luân chuyển***(1000 Hk.km)* | | | | | | | | | | **Vận chuyển***(1000 Hk)* | | | | | | | | | | **Luân chuyển** *(1000 Hk.km*) | | | | | | | | | | **Loại  phương tiện** | | | | | | | | | | | **Số lượng** *(Chiếc)* | | | | | | | | | | | **Tổng  trọng tải** *(Chỗ)* | | | | | | | |
| ***A*** | | | | | | | | | | | | | ***B*** | | | | | | | | ***1*** | | | | | | | | | ***2*** | | | | | | | | | | ***3*** | | | | | | | | | | ***4*** | | | | | | | | | | ***5*** | | | | | | | | | | ***6*** | | | | | | | | | | | ***7*** | | | | | | | | | | | ***8*** | | | | | | | |
| 1. Đường sắt *(4911)* | | | | | | | | | | | | | 01 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Toa tàu | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 2. Đường bộ  *(492; 4931; 4932)* | | | | | | | | | | | | | 02 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | x | | | | | | | | | | | x | | | | | | | | | | | x | | | | | | | |
| 2.1. Vận tải bằng  xe buýt *(492)* | | | | | | | | | | | | | 03 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Ô tô | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 2.2. Vận tải bằng  xe taxi *(49312)* | | | | | | | | | | | | | 04 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Ô tô | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 2.3. Vận tải bằng  xe khách khác *(4932; 4931 trừ 49312)* | | | | | | | | | | | | | 05 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Ô tô | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| - Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở lên | | | | | | | | | | | | | 06 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Ô tô | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| - Ô tô dưới 9 chỗ ngồi | | | | | | | | | | | | | 07 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Ô tô | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 2.4. Vận tải khác (ghi rõ) …………… | | | | | | | | | | | | | 08 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | x | | | | | | | | | | x | | | | | | | | | | x | | | | | | | | | | | x | | | | | | | | | | | x | | | | | | | |
| 3. Ven biển và  viễn dương *(5011)* | | | | | | | | | | | | | 09 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Tàu thủy | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 4. Đường thủy nội địa *(5021)* | | | | | | | | | | | | | 10 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Tàu thủy | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 5. Vận tải hàng không *(511)* | | | | | | | | | | | | | 11 | | | | | | | |  | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Tàu bay | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| **II. Vận tải hàng hóa** *(ngành sản phẩm 49120; 493; 494; 5012;5022; 512)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Ngành đường** | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | | | | | | **Doanh thu thuần** *(Đồng)* | | | | | | | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Trong đó:  Ngoài nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Vận chuyển***(1000 tấn)* | | | | | | | | | | | | **Luân chuyển***(1000 T.km)* | | | | | | | | | | **Vận chuyển***(1000 tấn)* | | | | | | | | | | **Luân chuyển***(1000 T.km)* | | | | | | | | | | **Loại phương tiện** | | | | | | | | | | | **Số lượng***(Chiếc)* | | | | | | | | | | | **Tổng trọng tải***(Tấn)* | | | | | | | |
| ***A*** | | | | | | | | | | | | | ***B*** | | | | | | | | ***1*** | | | | | | | ***2*** | | | | | | | | | | | | ***3*** | | | | | | | | | | ***4*** | | | | | | | | | | ***5*** | | | | | | | | | | ***6*** | | | | | | | | | | | ***7*** | | | | | | | | | | | ***8*** | | | | | | | |
| 1. Đường sắt *(49120)* | | | | | | | | | | | | | 01 | | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Toa tàu | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 2. Đường bộ  *(4933; 4940)* | | | | | | | | | | | | | 02 | | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Ô tô | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 3. Ven biển và  viễn dương *(5012)* | | | | | | | | | | | | | 03 | | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Tàu thủy | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 4. Đường thủy nội địa *(5022)* | | | | | | | | | | | | | 04 | | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Tàu thủy | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| 5. Vận tải hàng không *(512)* | | | | | | | | | | | | | 05 | | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | Tàu bay | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| **III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | | | | | |  | | | | |  | | | | | | | |  | | | | |  | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | | | | **Doanh thu thuần** *(Đồng)* | | | | | | | | | | | | | | | ***Chia ra*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Đi  trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | **Đi  quốc tế** | | | | | | | | | | | | | | | **Quốc tế đến** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***A*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ***B*** | | | | | | ***1*** | | | | | | | | | | | | | | | ***2*** | | | | | | | | | | | | | | | ***3*** | | | | | | | | | | | | | | | ***4*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **01** | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | |  | | | | | | | | |  | | | |
| 1. Doanh thu dịch vụ bưu chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 02 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | |  | | | | | | | | |  | | | |
| 2. Doanh thu dịch vụ chuyển phát | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 03 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | |  | | | | | | | | |  | | | |
| **Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  | | |  | |  | | | | | |  | | | |  | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | |  | | | |  | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | |  | |
| **I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa** *(ngành sản phẩm 521)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tên chỉ tiêu** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Đơn vị tính** | | | | | | | | | | | | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | ***Chia ra*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Kho ngoại quan** | | | | | | | **Kho đông lạnh** | | | | | | | | | | | | | | **Kho khác** | | | | | | | | | |
| ***A*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ***B*** | | | | | | | | | | | | ***1*** | | | | | | | | | | | | | **2** | | | | | | | **3** | | | | | | | | | | | | | | **4** | | | | | | | | | |
| 1. Số lượng kho có tại 31/12/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Kho | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |
| 2. Tổng diện tích kho dùng cho KD  có tại 31/12/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | m2 | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |
| 3. Tổng diện tích bãi dùng cho KD  có tại 31/12/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | m2 | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | **x** | | | | | | | **x** | | | | | | | | | | | | | | **x** | | | | | | | | | |
| 4. Tổng doanh thu thuần dịch vụ kho, bãi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Đồng | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |
| **II. Bốc xếp hàng hóa** *(ngành sản phẩm 5224)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Ngành đường** | | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | | | **Doanh thu thuần** *(Đồng)* | | | | | | | | | | **Hàng hóa bốc xếp thông qua *(1000 TTQ)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Phương tiện bốc xếp  có tại 31/12/2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số hàng bốc xếp** | | | | | | | | | | Bốc xếp hàng xuất khẩu | | | | | | | | | | Bốc xếp hàng nhập khẩu | | | | | | | | | | Bốc xếp hàng  nội  địa | | | | | | | | | Loại phương tiện | | | | | | | | | | Số lượng *(Chiếc)* | | | | | | | | | | | | | Tổng công suất *(Tấn)* | | | | | | | | |
| ***A*** | | | | | | | | | | | | | | ***B*** | | | | | ***1*** | | | | | | | | | | ***2*** | | | | | | | | | | ***3*** | | | | | | | | | | ***4*** | | | | | | | | | | ***5*** | | | | | | | | | ***6*** | | | | | | | | | | ***7*** | | | | | | | | | | | | | ***8*** | | | | | | | | |
| 1. Đường sắt *(52241)* | | | | | | | | | | | | | | 01 | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | Xe nâng | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | |
| 2. Đường bộ *(52242)* | | | | | | | | | | | | | | 02 | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | Xe nâng | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | |
| 3. Cảng biển *(52243)* | | | | | | | | | | | | | | 03 | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | Cần cẩu | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | |
| 4. Cảng sông *(52244)* | | | | | | | | | | | | | | 04 | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | Cần cẩu | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | |
| 5. Cảng hàng không *(52245)* | | | | | | | | | | | | | | 05 | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | Xe nâng | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | |
| **III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải** *(ngành sản phẩm 52 trừ 521 và 5224)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Ngành đường** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | | | | | | **Doanh thu thuần** *(Đồng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Hành khách  qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không** (1000 lượt khách) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Hàng hóa  qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không** (1000 tấn) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***A*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ***B*** | | | | | | | | ***1*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ***2*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ***3*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Đường sắt *(5221)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 01 | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Đường bộ *(5225)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 02 | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Đường biển *(52221; 52222)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 03 | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Đường sông *(52223; 52224)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 04 | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Đường hàng không *(5223)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 05 | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3.*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phiếu số 1.4/DN-MAULT** | | | | | | | | |  | | | |  |  | |  | |  | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  |  | | |  |
| Mã số thuế | | | | | | |  |  | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  |  | |  | |
|  | | | |  |  | |  | |  | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  |  | | |  |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |  | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  |  | | |  |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu B1* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  |  | | |  |
| ***KT2.*** *Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 55* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:**…………................................………… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |  | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  |  | | |  |
| **2. Địa chỉ:** Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương……………………….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  |  | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |  | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  |  | | |  |
| **3. Ngành sản phẩm chính:***………………………………………………………* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  |  | | |  |
| ***KT3.*** *Doanh thu thuần của doanh nghiệp/chi nhánh ngành lưu trú nào lớn nhất  xếp làm ngành chính* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | | | | | | | | | | |
| **4. Kết quả hoạt động năm 2022** *(ngành sản phẩm 55)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tên chỉ tiêu** | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | **Đơn vị tính** | | | | | | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | **Khách trong nước** | | | | | | | | | | | | | | **Khách  quốc tế** | | | | | | | | | |
| ***A*** | | | | | | | | | | | | ***B*** | | ***C*** | | | | | | ***1 =2+3*** | | | | | | | | | | | | | | ***2*** | | | | | | | | | | | | | | ***3*** | | | | | | | | | |
| **4.1. Tổng doanh thu thuần** | | | | | | | | | | | | **01** | | Đồng | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |
| **4.2. Số lượt khách phục vụ (02=03+04)** | | | | | | | | | | | | **02** | | Lượt  khách | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |
| 4.2.1. Lượt khách ngủ qua đêm | | | | | | | | | | | | 03 | | " | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |
| 4.2.2. Lượt khách không ngủ  qua đêm | | | | | | | | | | | | 04 | | " | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |
| **4.3. Số ngày khách phục vụ** *(chỉ tính khách có ngủ qua đêm)* | | | | | | | | | | | | **05** | | Ngày khách | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |
| **4.4. Số ngày buồng sử dụng  trong năm** | | | | | | | | | | | | **06** | | Ngày buồng | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | **x** | | | | | | | | | | | | | | **x** | | | | | | | | | |
| **4.5. Số ngày giường sử dụng trong năm** | | | | | | | | | | | | **07** | | Ngày giường | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | **x** | | | | | | | | | | | | | | **x** | | | | | | | | | |
| **4.6. Giá phòng bình quân  1 lượt khách thuê trong ngày** | | | | | | | | | | | | **08** | | Đồng | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | **x** | | | | | | | | | | | | | | **x** | | | | | | | | | |
| **5. Năng lực của cơ sở lưu trú** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |
| **Loại cơ sở lưu trú** | | | | | | | **Mã số** | | | **Năng lực hiện có  đến 31/12/2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Năng lực mới  tăng trong năm 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Số cơ sở (Cơ sở) | | | | | Số buồng (Buồng) | | | | | | Số giường (Giường) | | | | | | | | | | Số cơ sở (Cơ sở) | | | | | | | | | | Số buồng (Buồng) | | | | | | | | | | Số giường (Giường) | | | | | | |
| ***A*** | | | | | | | ***B*** | | | ***1*** | | | | | ***2*** | | | | | | ***3*** | | | | | | | | | | ***4*** | | | | | | | | | | ***5*** | | | | | | | | | | ***6*** | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | **01** | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 1. Khách sạn 1 sao | | | | | | | 02 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 2. Khách sạn 2 sao | | | | | | | 03 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 3. Khách sạn 3 sao | | | | | | | 04 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 4. Khách sạn 4 sao | | | | | | | 05 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 5. Khách sạn 5 sao | | | | | | | 06 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao | | | | | | | 07 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 7. Nhà nghỉ, nhà khách | | | | | | | 08 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 8. Biệt thự kinh doanh du lịch | | | | | | | 09 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 9. Khu nghỉ dưỡng | | | | | | | 10 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 10. Căn hộ kinh doanh du lịch | | | | | | | 11 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
| 11. Loại khác | | | | | | | 12 | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | |  | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phiếu số 1.5/DN-MAULH** | | | | | | | | |  | |  |  |  |  | |  | | |  | |  | | | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | |  |
| Mã số thuế | | | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | | |  | |
|  | |  |  |  |  | |  | | |  | |  | | | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | |  |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  | | |  | |  | | | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | |  |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu B1* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | |  |
| ***KT2.*** *Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 79* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | |  |
| **1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:**…………................................………………. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  | | |  | |  | | | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | |  |
| **2. Địa chỉ:** Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương............................................... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  | | |  | |  | | | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | |  |
| **3. Ngành sản phẩm chính:***…………………………………………………………….* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |  |
| ***KT3.*** *Doanh thu thuần của doanh nghiệp/chi nhánh ngành lữ hành nào lớn nhất xếp làm ngành chính* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4. Kết quả hoạt động năm 2022** *(ngành sản phẩm 79)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **Tên chỉ tiêu** | | | | | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | | | | **Đơn vị tính** | | | | | | | | **Số lượng/ giá trị thực hiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***A*** | | | | | | | | | | | | | | | | | ***B*** | | | | | | ***C*** | | | | | | | | ***1*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4.1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch  lữ hành *(tour) (01=02+03+04)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | **01** | | | | | | ***Đồng*** | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| *Chia ra:*  - Doanh thu thuần từ khách trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | 02 | | | | | | *Đồng* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Doanh thu thuần từ khách quốc tế | | | | | | | | | | | | | | | | | 03 | | | | | | *Đồng* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Doanh thu thuần từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | 04 | | | | | | *Đồng* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| **4.2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch** | | | | | | | | | | | | | | | | | **05** | | | | | | ***Đồng*** | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| **4.3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour** | | | | | | | | | | | | | | | | | **06** | | | | | | ***Đồng*** | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| *Trong đó:*  - Chi dịch vụ lưu trú | | | | | | | | | | | | | | | | | 07 | | | | | | *Đồng* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Chi ăn uống | | | | | | | | | | | | | | | | | 08 | | | | | | *Đồng* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Chi dịch vụ đi lại | | | | | | | | | | | | | | | | | 09 | | | | | | *Đồng* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Chi phí vé thăm quan | | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | | | | | | *Đồng* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Chi phí vui chơi, giải trí | | | | | | | | | | | | | | | | | 11 | | | | | | *Đồng* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| **4.4. Lượt khách du lịch theo tour (12=13+14+15)** | | | | | | | | | | | | | | | | | **12** | | | | | | ***Lượt khách*** | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| *Chia ra:*  - Lượt khách trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | 13 | | | | | | *Lượt khách* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Lượt khách quốc tế | | | | | | | | | | | | | | | | | 14 | | | | | | *Lượt khách* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | 15 | | | | | | *Lượt khách* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| **4.5. Ngày khách du lịch theo tour (16=17+18+19)** | | | | | | | | | | | | | | | | | **16** | | | | | | ***Lượt khách*** | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| *Chia ra:*  - Ngày khách trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | 17 | | | | | | *Lượt khách* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Ngày khách quốc tế | | | | | | | | | | | | | | | | | 18 | | | | | | *Lượt khách* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
| - Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | 19 | | | | | | *Lượt khách* | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | | | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC** | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | | |  | | | |  | | |  | |  | |  | |  |
|  |  | Mã số thuế | | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  | | |  | | |  | |  | |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | | |  | | | |  | | |  | |  | |  | |  |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA  VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | | |  | | | |  | | |  | |  | |  | |  |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu A1.1* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | | |  | |  | |  | |  |
| **1. Tên doanh nghiệp:**…………................................………………… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | | |  | | | |  | | |  | |  | |  | |  |
| **2. Ngành sản phẩm chính:***…………………………………………………* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  | | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |
| ***KT2.*** *Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | | | | | | | | | | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | | |  | | | |  | | |  | |  | |  | |  |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA  VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2022**  *Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài: Câu A5.3 trả lời Có* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

|  |
| --- |
| Trong năm 2022, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động nào dưới đây?  1. Nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài Có Không  Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:  *Trị giá (1000 USD)*  E21. Nhập khẩu nguyên liệu để gia công cho nước ngoài  E11. Nhập khẩu nguyên liệu của DN chế xuất  Trong đó: Giá trị nguyên liệu nhập khẩu không thanh toán  E52. Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài  E42. Xuất khẩu sản phẩm của DN chế xuất  Trong đó: Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài  2. Thuê nước ngoài gia công hàng hóa Có Không  Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:  *Trị giá (1000 USD)*  E82. Xuất khẩu nguyên liệu thuê nước ngoài gia công  E11. Nhập sản phẩm thuê nước ngoài gia công |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2022**  *Phạm vi thống kê nhận gia công, lắp ráp hàng hóa trong năm 2022 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu từ nước thuê gia công từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022; doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài là tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2022 (nói trên).*  **DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài**  1. Dệt may 4. Điện thoại  2. Giày dép 5. Hàng hóa khác  3. Điện tử, máy tính  **A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài**  *Đơn vị tính: 1000 USD* | | | | | |
|  | Tên nguyên liệu/ nước gửi nguyên liệu | Mã hàng/ mã nước | Trị giá nguyên liệu  nhập khẩu từ nước thuê  gia công (là trị giá nguyên liệu do nước ngoài sở hữu, DN không phải thanh toán)  *(nếu không biết giá trị  hàng hóa đề nghị ghi theo  trị giá hải quan)* | Doanh thu  từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  | *A* | *B* | *1* | *2* |  |
|  | 1. Nguyên liệu dệt may | 1 |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  | 2. Nguyên liệu giày dép | 2 |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  | 3. Linh kiện điện tử, máy tính | 3 |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  | 4. Linh kiện điện thoại | 4 |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  | 5. Nguyên liệu khác | 5 |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  | Nước………… |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  | | |  | *Đơn vị tính: 1000 USD* | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | Tên hàng hóa/ nước hàng đến | | | | | | Mã hàng/ mã nước | | | Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp *(nếu không biết giá trị hàng hóa  đề nghị ghi theo trị giá hải quan)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |  |
|  | Tổng số | | | | | Trị giá hàng hóa xuất trở lại nước thuê gia công | | | | | | | Trị giá hàng hóa xuất cho nước khác | | | | | | Trị giá hàng hóa bán tại Việt Nam | | | | | |  |
|  |  |
|  |  |
|  | *A* | | | | | | *B* | | | *1=2+3+4* | | | | | *2* | | | | | | | *3* | | | | | | *4* | | | | | |  |
|  | 1. Hàng dệt may | | | | | | 1 | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | 2. Hàng giày dép | | | | | | 2 | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | 3. Hàng điện tử, máy tính | | | | | | 3 | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | 4. Hàng điện thoại | | | | | | 4 | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | 5. Hàng khác | | | | | | 5 | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  | Nước………… | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  |  | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |  | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| *Phạm vi thống kê thuê nước ngoài gia công hàng hóa trong năm 2022 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã xuất khẩu thuê nước ngoài gia công từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022; phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2022 (nói trên).* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  | |  |
|  |  | |  | | 1. Dệt may | | | | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | | 4. Điện thoại | | | | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |
|  |  | |  | | 2. Giày dép | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | | 5. Hàng hóa khác | | | | | | | |  |  |  |  |  |  | |  |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |
|  |  | |  | | 3. Điện tử, máy tính | | | | | | | | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |
|  |  | | |  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |
| **B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | |  | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  | |  | | *Đơn vị tính: 1000 USD* | | | | | | | | | | |  | |
|  | | Tên hàng hóa/ nước gửi nguyên liệu | | | | | | | | | | | Mã hàng/ mã nước | | | | Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công | | | | | | | | | | | | | | | | Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài | | | | | | |  | |
|  | |  | |
|  | |  | |
|  | |  | |
|  | | *A* | | | | | | | | | | | *B* | | | | *1* | | | | | | | | | | | | | | | | *2* | | | | | | |  | |
|  | | 1. Nguyên liệu dệt may | | | | | | | | | | | 1 | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | 2. Nguyên liệu giày dép | | | | | | | | | | | 2 | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | 3. Linh kiện điện tử, máy tính | | | | | | | | | | | 3 | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | 4. Linh kiện điện thoại | | | | | | | | | | | 4 | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | 5. Nguyên liệu khác | | | | | | | | | | | 5 | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | | Nước………… | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |
|  | |  | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  | | *Đơn vị tính: 1000 USD* | | | | | | | | | | | | |  |
|  | Tên hàng hóa/ nước gia công  hàng hóa | | | Mã hàng/ mã nước | | | | Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp  *(nếu không biết giá trị hàng hóa  đề nghị ghi theo trị giá hải quan)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |  |
|  | Tổng số | | | | Trị giá  hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu/nhận lại sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài | | | | | | Trị giá  hàng hóa được DN chỉ định xuất khẩu cho nước khác | | | | | | | Trị giá  hàng hóa được xuất bán tại nước gia công | | | | | | |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  | *A* | | | *B* | | | | *1=2+3+4* | | | | *2* | | | | | | *3* | | | | | | | *4* | | | | | | |  |
|  | 1. Hàng dệt may | | | 1 | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | 2. Hàng giày dép | | | 2 | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | 3. Hàng điện tử,  máy tính | | | 3 | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | 4. Hàng điện thoại | | | 4 | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | 5. Hàng khác | | | 5 | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  | Nước………… | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phiếu 1.7/DN-MAUFATS** | | | | | | | | |  | |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | |  | |  |  |  |  |
| Mã số thuế | | | |  | |  | |  | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | |  |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | | | |  | | | | |  | | | | | |  | | | |  | |  |  |  |  |
| **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |  |  |  | |  | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | |  | |  |  |  |  |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu A1.1* | | | | | | | | | | | |  |  |  | |  | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **1. Tên doanh nghiệp:**…………..............…………................ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | | | | | | |
| **2. Ngành sản phẩm chính:**…………..............…………........ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | | |  |  |  |  |
| ***KT2.*** *Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang* | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  |  |  |  |
| **Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ** *(áp dụng cho DN trả lời câu A1.6 có điền % vốn FDI)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | | | |  | | | | *Đơn vị tính: 1000 USD* | | | | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | | | | | | | **Mã số** | **Vốn điều lệ  đến 31/12/2022** | | | | | **Thực hiện  góp vốn điều lệ trong năm 2022** | | | | | **Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2022** | | | | |
| A | | | | | | | B | 1 | | | | | 2 | | | | | 3 | | | | |
| **Tổng số** *(01=02+06)* | | | | | | | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Bên Việt Nam** *(02=03+04+05)* | | | | | | | **02** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Chia ra:*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Doanh nghiệp nhà nước | | | | | | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Doanh nghiệp ngoài nhà nước | | | | | | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổ chức khác | | |  |  |  | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Bên nước ngoài** | | | |  |  |  | **06** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Chia ra:*** | |  |  |  |  |  | **Mã nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước | ....................................... | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước | ....................................... | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước | ....................................... | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước | ....................................... | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD** | | | | | | | | | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
|  |  | Mã số thuế | | | | | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | | |  | |  | |
|  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng;  chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê  tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu B1* | | | | | | | | | | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
| ***KT2.*** *Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 64190 hoặc 64910* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:** ...................................................................... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | | |  | |  | | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
| **2. Địa chỉ:** ………...…………………………………………………..…….... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *CQ Thống kê ghi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:……………………………………................. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
| Huyện/quận *(thị xã, TP thuộc tỉnh)*………………………….……………….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | | | |  | |  | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
| **3. Ngành sản phẩm chính:** ……………........................……………………. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | | |  | | |  | |
| ***KT3.*** *Doanh thu thuần của doanh nghiệp/chi nhánh ngành tài chính nào  lớn nhất xếp làm ngành chính* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số lao động thời điểm 01/01/2022:** | | | | | | | | | | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | | *Người* | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
|  | | |  | *Trong đó: Nữ* | | | | | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | | *Người* | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
| **Tổng số lao động thời điểm 31/12/2022:** | | | | | | | | | | | | | | |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | | *Người* | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
|  | | |  | *Trong đó: Nữ* | | | | | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | | *Người* | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
| **I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  |  | | |  |  |  | |  | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |  | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  |  |  | | *Đơn vị tính: Đồng* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Chỉ tiêu** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | | | | **Thực hiện năm 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | B | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng thu nhập (01=02+03+05+06+08+09)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **01** | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 02 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 03 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
|  | *Trong đó:* Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 04 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 05 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 06 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
|  | *Trong đó:* Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 07 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 08 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Thu nhập khác (Tài khoản 79) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 09 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| **Tổng chi phí (10=11+13+14+15)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **10** | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 11 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
|  | *Trong đó:* Chi phí khác cho hoạt động tín dụng  (Tài khoản 809) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 12 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 13 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 14 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| Các khoản chi phí còn lại (không bao gồm thuế TNDN) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 15 | | | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | |  | |  | |
| **II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN   NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *(Mục này chỉ áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng  nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân,  tổ chức tài chính vi mô thuộc ngành 64190 và 64910 )* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Loại tiền/Kỳ hạn** | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | **Dư nợ  tín dụng ngày 31/12/2022 (Đồng)** | | | | | **Số dư  huy động vốn ngày 31/12/2022 (Đồng)** | | | | | | | | **Lãi suất cho vay bình quân năm  (%)** | | | | | | | | | | | | **Lãi suất tiền gửi bình quân năm  (%)** | | | | | | | | | | | | |
| Đối với dân cư và tổ chức kinh tế | Đối với tổ chức tín dụng khác | | | | Đối với dân cư và tổ chức kinh tế | | | Đối với tổ chức tín dụng khác | | | | | Đối với dân cư và tổ chức kinh tế | | | | | Đối với tổ chức tín dụng khác | | | | | | | Đối với dân cư và tổ chức kinh tế | | | | | | | Đối với  tổ chức tín dụng khác | | | | | |
| *A* | | | | | | | | | | | | | *B* | | | *1* | *2* | | | | *3* | | | *4* | | | | | *5* | | | | | *6* | | | | | | | *7* | | | | | | | *8* | | | | | |
| **1. Bằng đồng Việt Nam (01=02+03)** | | | | | | | | | | | | | **01** | | |  |  | | | |  | | |  | | | | | **x** | | | | | **x** | | | | | | | **x** | | | | | | | **x** | | | | | |
| + Ngắn hạn | | | | | | | | | | | | | 02 | | |  |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |
| + Trung và dài hạn | | | | | | | | | | | | | 03 | | |  |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |  | | | | | |
| **2. Bằng ngoại tệ (04=05+06)** | | | | | | | | | | | | | **04** | | |  |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | | | | | **x** | | | | | | | **x** | | | | | |
| + Ngắn hạn | | | | | | | | | | | | | 05 | | |  |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | | | | | x | | | | | | | x | | | | | |
| + Trung và dài hạn | | | | | | | | | | | | | 06 | | |  |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | | | | | x | | | | | | | x | | | | | |
| **3. Tổng cộng (07=08+09)** | | | | | | | | | | | | | **07** | | |  |  | | | |  | | |  | | | | | **x** | | | | | **x** | | | | | | | **x** | | | | | | | **x** | | | | | |
| + Ngắn hạn (08=02+05) | | | | | | | | | | | | | 08 | | |  |  | | | |  | | |  | | | | | x | | | | | x | | | | | | | x | | | | | | | x | | | | | |
| + Trung và dài hạn (09=03+06) | | | | | | | | | | | | | 09 | | |  |  | | | |  | | |  | | | | | x | | | | | x | | | | | | | x | | | | | | | x | | | | | |
| ***Ghi chú: Chỉ tiêu mã 04, 05 và 06 cột 5, 6 là theo USD. Không điền số liệu vào cột "x"*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phiếu số 1.9/DN-MAUBH** | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |
|  | Mã số thuế | | | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm  nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu B1* | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |
| ***KT2.*** *Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 65* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |  | |  | |
| **1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:** ....................................................................... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
| **2. Địa chỉ**: ………………...………………………………………………. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *CQ Thống kê ghi* | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:…………………………………………… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
| Huyện/quận *(thị xã, TP thuộc tỉnh)*………………………….……………. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
| **3. Ngành sản phẩm chính:** ……………........................………………….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |  | |  | | | |  | | |  | |
| ***KT3.*** *Doanh thu thuần của doanh nghiệp/chi nhánh ngành Bảo hiểm nào  lớn nhất xếp làm ngành chính* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số lao động thời điểm 01/01/2022:** | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | | |  | | | | | *Người* | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |
|  |  | | *Trong đó: Nữ* | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | | |  | | | | | *Người* | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |
| **Tổng số lao động thời điểm 31/12/2022:** | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | | |  | | | | | *Người* | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |
|  |  | | *Trong đó: Nữ* | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | | |  | | | | | *Người* | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  | | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | *Đơn vị tính: Đồng* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Chỉ tiêu** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Mã số** | | | | **Thực hiện năm 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | B | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 01 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 2 | | Doanh thu phí bảo hiểm thuần | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 02 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 3 | | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 03 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 4 | | Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 04 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 5 | | Tăng, giảm dự phòng giao động lớn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 05 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 6 | | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 06 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 7 | | Giá vốn bất động sản đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 07 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 8 | | Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 08 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 9 | | Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 09 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 10 | | Chi phí hoạt động tài chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |
| 11 | | Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 11 | | | |  | | | | | | | | | |  | |  | | |  | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | |  | | | | |  | | | | |  | | | | |  | |  | | | | |  | | |  | | |  | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |
| **Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | Mã số thuế | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp trong năm 2022 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản,  mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định… phục vụ hoạt động SXKD)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu A1.1* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***KT2.*** *Áp dụng cho doanh nghiệp chọn có tại câu A5.3* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tên doanh nghiệp:** ………………………………………………………. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | |  | | | | |  | | | | |  | | | | |  | |  | | | | |  | | |  | | |  | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |
| **Ngành sản phẩm chính:** …………………............................................... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | | | |  | |
| ***KT3.*** *Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I. Trong năm 2022, doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?**  1. Xây dựng cơ bản Có Không >> Trả lời mục 2  *Chia ra:* *Đồng*  Xây dựng và lắp đặt  Máy móc, thiết bị  Đầu tư XDCB khác  *Trong đó:*  Chi đền bù, giải phóng mặt bằng  Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất  2. Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB  3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ  4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có  5. Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)  **Tổng giá trị đầu tư**  **II. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?**  Có Không >> Chuyển III  ***Nếu có, giá trị mua lại là bao nhiêu?*** Đồng  **III. Doanh nghiệp cho biết giá trị các nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1:**  *Đồng*  1. Vốn ngân sách trung ương  2. Vốn ngân sách địa phương  3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước  4. Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Vốn vay ở trong nước  6. Vốn vay ở nước ngoài  7. Vốn tự có (bên Việt Nam)  8. Vốn tự có (bên nước ngoài)  9. Vốn huy động từ nguồn khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào được liệt kê dưới đây?** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |  |
|  | | | | **Sản phẩm** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Mã ngành** | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Giá trị đầu tư** *(Đồng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |
|  | | | | A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | B | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |
|  | | | | *Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu B2* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |
|  | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | |  | | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | | | | | | | |  | | | |
| **V. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | **Tỉnh, thành phố được đầu tư** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Giá trị đầu tư** *(Đồng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |
|  | | | A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |
|  | | | *Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |
|  |  | | | | |  | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | |  | | | | | |  | | | | | |  | | | |  | | | |  | | |  | | | |  | | | |  | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | |  |
| **VI. Các công trình mà doanh nghiệp làm chủ đầu tư có công trình nào được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2022 không?**  Có Không >> Kết thúc trả lời phiếu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2022:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *(Chỉ hiện mục này nếu DN chọn "Có")* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên công trình | Mã  công trình | Địa điểm xây dựng | Năm khởi công | Năm hoàn thành | Năng lực mới tăng *(AD cho CT hoàn thành)* | | Tổng mức đầu tư của  dự án *(Đồng)* | Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2022 *(Đồng)* | Lũy kế  vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2022 *(Đồng)* |
| Đơn vị tính | Số lượng |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| 1 | *Công trình ………* | *Chọn theo danh mục  SP XD* |  |  |  | *Link theo cột C* |  |  |  |  |
| 2 | *………* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Lưu ý: Đối với công trình sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ thì chỉ tính phần năng lực mới  tăng thêm do đầu tư mới tạo ra, không tính năng lực đã có của công trình ban đầu)* | | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Phiếu số 1.11/DN-MAUNL** | | | | | | | | | | | | Mã số thuế | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***(Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***KT1.*** *Thông tin định danh lấy từ câu A1.1* | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***KT2.*** *Áp dụng cho doanh nghiệp có điền thông tin câu A5.5 và thuộc đối tượng chọn mẫu* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| **1. Tên doanh nghiệp:**……………………………........................................ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Ngành sản phẩm chính:** …………………………….............................. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***KT3.*** *Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | | | | |
| **3. Tình hình SXKD và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp năm 2022** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***KT4.*** *Hiển thị các loại năng lượng được chọn ở câu A5.4* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại  năng lượng *(Tự động  lấy thông tin  từ A5.4)* | | | | | | Mã số | | | Đơn vị tính | | | | Tồn kho đầu kỳ | | | Khối lượng mua vào | | | Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác | | | | Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất | | | Khối lượng tiêu dùng | | | | | | | | | Khối lượng bán ra | | | Tồn kho cuối kỳ | | | Giá trị năng lượng mua vào *(Đồng)* | | |
| Tiêu dùng phi năng lượng | | | Cho vận tải | | | Cho tiêu dùng cuối cùng (hoạt động SXKD) | | |
| *A* | | | | | | *B* | | | *C* | | | | *1* | | | *2* | | | *3* | | | | *4* | | | *5* | | | *6* | | | *7* | | | *8* | | | *9* | | | *10* | | |
| **Điện** | | | | | | **01** | | | **1000 KWh** | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| **Than** | | | | | | **02** | | | **Tấn** | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| *Chia ra:* | | | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Than antracite | | | | | | 021 | | | Tấn | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Than coke | | | | | | 022 | | | Tấn | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Than khác | | | | | | 023 | | | Tấn | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| **Dầu thô** | | | | | | **03** | | | **1000 tấn** | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| **Xăng** | | | | | | **04** | | | **1000 lít** | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| *Trong đó:* | | | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Xăng ô tô,  xe máy | | | | | | 041 | | | 1000 lít | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Nhiên liệu phản lực  (Jet A1) | | | | | | 042 | | | 1000 lít | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| **Dầu nhiên liệu** | | | | | | **05** | | | **1000 lít** | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| *Chia ra:* | | | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Dầu mazut (FO) | | | | | | 051 | | | 1000 lít | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Dầu diezel (DO) | | | | | | 052 | | | 1000 lít | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Dầu hỏa | | | | | | 053 | | | 1000 lít | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Dầu nhờn | | | | | | 054 | | | 1000 lít | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Dầu khác | | | | | | 055 | | | 1000 lít | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| **LPG** | | | | | | **06** | | | **Tấn** | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| **Khí** | | | | | | **07** | | | **1000 m3** | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| *Chia ra:* | | | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Khí thiên nhiên | | | | | | 071 | | | 1000 m3 | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Khí đồng hành | | | | | | 072 | | | 1000 m3 | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| **Nhiên liệu sinh học** | | | | | | **8** | | | **Tấn** | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| *Chia ra:* | | | | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Rác thải  (để SX điện) | | | | | | 081 | | | Tấn | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Bã mía  (để SX điện) | | | | | | 082 | | | Tấn | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| Khác: Trấu, gỗ, củi, rơm, rạ... | | | | | | 083 | | | Tấn | | | |  | | |  | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| *\* Ghi chú: Cột 9 = Cột 1 + Cột 2 - Cột 3 + Cột 4 - Cột 5 - Cột 6 - Cột 7 - Cột 8* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  | |  |  | | | |  | | | |  | | | |
| ***Phiếu số 2/DN-XNKDV*** | | | ***Mã số thuế 10 số hoặc 13 số*** | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  | |  |  | | | |  | | | |  | | | |
| **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2022 *(Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phần A. Thông tin chung** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Tên doanh nghiệp:** …………………………………..……………………………………… | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Địa chỉ:** …………………………………..…………………………………………………… | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3. Loại hình doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1. DN Nhà nước  3.2. DN ngoài Nhà nước  3.3. DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4. Ngành SXKD chính:** …………………………………………………… | | | | | | | | | | | | |  | | | | |  |
|  | | | | | | | | | | | | | *VCPA 2018 cấp 5* | | | | |  |
| **5. Tên người kê khai thông tin:**………………………………... | | | | | | | | | **Số điện thoại:** ……………… | | | | | | | | | |
| **6. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu DỊCH VỤ không?** *Chỉ bao gồm các giao dịch về DỊCH VỤ (không bao gồm XNK HÀNG HÓA) giữa đơn vị thường trú và không thường trú.*  Có Không | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  | |  |  | | | |  | | | |  | | | |
| **Phần B. Thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ**  *Đơn vị tính: USD* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | | **Tên chỉ tiêu** | | | **Mã số VCTIS** | | | **Nhóm mẫu** | | **6 tháng đầu năm 2022** | | | | **Thực hiện năm 2022** | | | | |
| **Thu** | | **Chi** | | **Thu** | | **Chi** | | |
| ***A*** | | ***B*** | | | ***C*** | | | ***D*** | | ***1*** | | ***2*** | | ***3*** | | ***4*** | | |
| **I** | | **Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác** | | | **02** | | | **1, 2, 3, 4, 5, 6** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***1*** | | ***Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng*** | | | ***0201*** | | | ***2, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***2*** | | ***Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa  máy bay*** | | | ***0202*** | | | ***1,6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***3*** | | ***Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác*** | | | ***0203*** | | | ***2, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***4*** | | ***Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác*** | | | ***0209*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| **II** | | **Dịch vụ vận tải** | | | **03** | | | **1, 2, 3, 4, 5, 6** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***1*** | | ***Dịch vụ vận tải biển*** | | | ***0301*** | | | ***2, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| 1.1 | | Dịch vụ vận tải hành khách  bằng đường biển | | | 03011 | | | 2 | |  | |  | |  | |  | | |
| 1.2 | | Dịch vụ vận tải hàng hóa  bằng đường biển | | | 03012 | | | 2, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 1.3 | | DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển | | | 03013 | | | 2, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.3.1* | | *Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải* | | | *030131* | | | *2* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.3.2* | | *Dịch vụ đại lý vận tải đường biển* | | | *030132* | | | *2* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.3.3* | | *Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa* | | | *030133* | | | *2* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.3.4* | | *Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển* | | | *030134* | | | *2* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.3.5* | | *Dịch vụ vệ sinh tàu biển* | | | *030135* | | | *2* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.3.6* | | *Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển* | | | *030136* | | | *2* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.3.7* | | *Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển* | | | *030137* | | | *2* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.3.8* | | *Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác* | | | *030139* | | | *2* | |  | |  | |  | |  | | |
| ***2*** | | ***Dịch vụ vận tải hàng không*** | | | ***0302*** | | | ***1, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| 2.1 | | Dịch vụ vận tải hành khách  bằng đường hàng không | | | 03021 | | | 1 | |  | |  | |  | |  | | |
| 2.2 | | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không | | | 03022 | | | 1, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 2.3 | | Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến  vận tải hàng không | | | 03023 | | | 1, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| *2.3.1* | | *Dịch vụ kỹ thuật thương mại  hàng không* | | | *030231* | | | *1* | |  | |  | |  | |  | | |
| *2.3.2* | | *Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay* | | | *030232* | | | *1* | |  | |  | |  | |  | | |
| *2.3.3* | | *Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác  liên quan đến vận tải hàng không* | | | *030239* | | | *1* | |  | |  | |  | |  | | |
| ***3*** | | ***Dịch vụ vận tải đa phương thức*** | | | ***0303*** | | | ***2*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***4*** | | ***Dịch vụ bưu chính và chuyển phát*** | | | ***0304*** | | | ***3*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***5*** | | ***Dịch vụ hỗ trợ và liên quan  đến vận tải chưa phân vào đâu*** | | | ***0311*** | | | ***1, 2, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| 5.1 | | Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp | | | 03114 | | | 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 5.2 | | Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác | | | 03119 | | | 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| **III** | | **Dịch vụ xây dựng** | | | **05** | | | **1, 2, 3, 4, 5, 6** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***1*** | | ***Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài*** | | | ***0501*** | | | ***6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***2*** | | ***Dịch vụ xây dựng trong nước*** | | | ***0502*** | | | ***6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| **IV** | | **Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí** | | | **06** | | | **1, 2, 3, 4, 5, 6** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***1*** | | ***Phí bảo hiểm gốc*** | | | ***06a*** | | | ***1, 2, 3, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***2*** | | ***Bồi thường bảo hiểm*** | | | ***06b*** | | | ***1, 2, 3, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***3*** | | ***Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp*** | | | ***0601*** | | | ***4*** | |  | |  | |  | |  | | |
| 3.1 | | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ | | | 06011 | | | 4 | |  | |  | |  | |  | | |
| *3.1.1* | | *Phí bảo hiểm gốc* | | | *06011a* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| *3.1.2* | | *Bồi thường bảo hiểm* | | | *06011b* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| 3.2 | | Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu | | | 06012 | | | 4 | |  | |  | |  | |  | | |
| *3.2.1* | | *Phí bảo hiểm gốc* | | | *06012a* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| *3.2.2* | | *Bồi thường bảo hiểm* | | | *06012b* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| 3.3 | | Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác | | | 06019 | | | 4 | |  | |  | |  | |  | | |
| *3.3.1* | | *Phí bảo hiểm gốc* | | | *06019a* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| *3.3.2* | | *Bồi thường bảo hiểm* | | | *06019b* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| ***4*** | | ***Dịch vụ tái bảo hiểm*** | | | ***0602*** | | | ***4*** | |  | |  | |  | |  | | |
| 4.1 | | Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ | | | 06021 | | | 4 | |  | |  | |  | |  | | |
| *4.1.1* | | *Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm* | | | *06021a* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| *4.1.2* | | *Nhận/chi trả hoa hồng liên quan  đến các khoản tái bảo hiểm* | | | *06021b* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| *4.1.3* | | *Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm* | | | *06021c* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| 4.2 | | Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ | | | 06022 | | | 4 | |  | |  | |  | |  | | |
| *4.2.1* | | *Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm* | | | *06022a* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| *4.2.2* | | *Nhận/chi trả hoa hồng liên quan  đến các khoản tái bảo hiểm* | | | *06022b* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| *4.2.3* | | *Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm* | | | *06022c* | | | *4* | |  | |  | |  | |  | | |
| ***5*** | | ***Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm*** | | | ***06030*** | | | ***4*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***6*** | | ***Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh  tiêu chuẩn*** | | | ***0604*** | | | ***4*** | |  | |  | |  | |  | | |
| 6.1 | | Dịch vụ hưu trí | | | 06041 | | | 4 | |  | |  | |  | |  | | |
| 6.2 | | Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn | | | 06042 | | | 4 | |  | |  | |  | |  | | |
| **V** | | **Dịch vụ tài chính** | | | **07** | | | **5** | |  | |  | |  | |  | | |
| **VI** | | **Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ** | | | **08** | | | **1, 2, 3, 4, 5, 6** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***1*** | | ***Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu*** | | | ***0801*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| **VII** | | **Dịch vụ máy tính, thông tin  và viễn thông** | | | **09** | | | **1, 2, 3, 4, 5, 6** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***1*** | | ***Dịch vụ viễn thông*** | | | ***0901*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.1* | | *Dịch vụ thoại, fax* | | | *09011* | | | *3* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.2* | | *Dịch vụ truyền số liệu* | | | *09012* | | | *3* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.3* | | *Dịch vụ thuê kênh riêng* | | | *09013* | | | *3* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.4* | | *Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh* | | | *09014* | | | *3* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.5* | | *Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet* | | | *09015* | | | *3* | |  | |  | |  | |  | | |
| *1.6* | | *Dịch vụ viễn thông khác* | | | *09019* | | | *3* | |  | |  | |  | |  | | |
| ***2*** | | ***Dịch vụ máy tính*** | | | ***0902*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| *2.1* | | *Dịch vụ phần mềm máy tính* | | | *09021* | | | *3* | |  | |  | |  | |  | | |
| *2.2* | | *Dịch vụ máy tính khác* | | | *09022* | | | *3* | |  | |  | |  | |  | | |
| ***3*** | | ***Dịch vụ thông tin*** | | | ***0903*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| **VIII** | | **Dịch vụ kinh doanh khác** | | | **10** | | | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| ***1*** | | ***Dịch vụ nghiên cứu và phát triển*** | | | ***1001*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| 1.1 | | Mua/bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển | | | 100112 | | | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 1.2 | | Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác | | | 10019 | | | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| ***2*** | | ***Dịch vụ tư vấn quản lý  và chuyên môn*** | | | ***1002*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| 2.1 | | Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ  tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng | | | 10021 | | | 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 2.2 | | Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội | | | 10022 | | | 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| ***3*** | | ***Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác*** | | | ***1009*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| 3.1 | | Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác | | | 10091 | | | 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 3.2 | | Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm | | | 10092 | | | 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 3.3 | | Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động | | | 10093 | | | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 3.4 | | Dịch vụ liên quan đến thương mại | | | 10094 | | | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 3.5 | | Dịch vụ giữa các doanh nghiệp  có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con) | | | 10095 | | | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| 3.6 | | Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác | | | 10099 | | | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | |  | |  | |  | |  | | |
| **IX** | | **Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí** | | | **11** | | | **1, 2, 3, 4, 5, 6** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***1*** | | ***Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ  liên quan*** | | | ***1101*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| ***2*** | | ***Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác*** | | | ***1109*** | | | ***1, 2, 3, 4, 5, 6*** | |  | |  | |  | |  | | |
| **X** | | **Trị giá mua nhiên liệu, vật tư  cho phương tiện vận tải của hãng/ doanh nghiệp vận tải Việt Nam  tại các sân bay/cảng biển nước ngoài** | | | **99** | | | **1, 2** | |  | |  | |  | |  | | |
| **Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước cả năm 2022**  *Đơn vị tính: USD* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Mã số** | | **Nước đối tác** | | | **Mã nước** | | | | | **Thực hiện năm 2022** | | | | | | | | |
| ***Thu*** | | | | ***Chi*** | | | | |
|  | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |
|  | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |
|  | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |
|  | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |
|  | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |
|  | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |
|  | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |
|  | |  | | |  | | | | |  | | | |  | | | | |
|  | |  | | |  | | |  | |  | | |  |  | | |  | |
|  | |  | | |  | | |  | |  | | |  |  | | |  | |

**Chịu trách nhiệm xuất bản:  
*Q.Giám đốc***NGUYỄN VIẾT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:  
*Tổng Biên tập***NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập, sửa bản in:**

VƯƠNG NGỌC LAM

**Trình bày sách:** NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG  
**Thiết kế bìa:** BÙI DŨNG THẮNG

Description: PHATHANH_nxktk